

ANH THỜ

CHÍNH SÁCH
CỦA NHÀ NƯỚC
HỖ TRỢ

Nông Nghèo



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

ANH THƠ

**CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC
HỖ TRỢ
NGƯỜI NGHÈO**

**NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
HÀ NỘI - 2005**

LỜI GIỚI THIỆU

Từ nhiều năm qua, cùng với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội nhằm tạo điều kiện để các xã nghèo, vùng nghèo thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực, cụ thể giúp người nghèo tự vươn lên vượt qua nghèo đói, ổn định cuộc sống.

Cuốn sách “Chính sách của Nhà nước hỗ trợ người nghèo” tập trung giới thiệu:

- Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;

- Ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở;

- Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Hỗ trợ xoá đói, giảm nghèo (hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành,

nghề các xã nghèo);

- Chính sách tín dụng ưu đãi cho người nghèo;
- Chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo;
- Trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo.

Thông qua việc tìm hiểu các chính sách hỗ trợ này, bạn đọc có thể hiểu thêm chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về chống đói nghèo, từ đó có những hành động cụ thể góp phần giúp người nghèo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, phát huy truyền thống “Tương thân tương ái”, “Lá lành đùm lá rách” của dân tộc ta.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Tháng 9 năm 2005

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

I. CHUẨN HỘ NGHÈO

1. Chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001 - 2005

Theo Quyết định số 1143/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội thì chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001 - 2005 tính theo mức thu nhập bình quân đầu người trong hộ cho từng vùng được quy định như sau:

+ Vùng nông thôn miền núi, hải đảo: 80.000 đồng/tháng, 960.000 đồng/năm;

+ Vùng nông thôn đồng bằng: 100.000 đồng/tháng, 1.200.000 đồng/năm;

+ Vùng thành thị: 150.000 đồng/tháng, 1.800.000 đồng/năm.

Những hộ có thu nhập bình quân đầu người dưới mức quy định trên được xác định là hộ nghèo.

Dựa vào mức chuẩn trên, Ủy ban nhân dân các

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội và kết quả thực hiện chương trình xoá đói giảm nghèo ở địa phương có thể nâng chuẩn hộ nghèo của địa phương cao hơn với điều kiện: thu nhập bình quân đầu người của địa phương cao hơn thu nhập bình quân của cả nước; có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước; có đủ nguồn lực hỗ trợ cho hộ nghèo, người nghèo.

2. Chuẩn nghèo 2006 - 2010

Theo Quyết định số 107/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 thì chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 được quy định như sau:

- Khu vực nông thôn: Những hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000đồng/người/tháng (2.400.000đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

- Khu vực thành thị: Những hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000đồng/người/tháng (dưới 3.120.000đồng/người/năm) trở xuống là hộ nghèo.

Như vậy, việc xác định hộ nghèo để được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước dành cho người nghèo phải căn cứ vào chuẩn nghèo trong từng giai đoạn theo các Quyết định trên.

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở...

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT, ĐẤT Ở, NHÀ Ở VÀ NƯỚC SINH HOẠT CHO HỘ ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO, ĐỜI SỐNG KHÓ KHĂN

Ngày 20/7/2004, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành *Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg* về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (sau đây gọi là *Quyết định số 134/TTg*) nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo để có điều kiện phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, sớm thoát nghèo.

1. Đối tượng hỗ trợ

Đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ là hộ

đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, định cư thường trú tại địa phương; là hộ nghèo sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt.

Cụ thể:

a) Đối với hộ gia đình

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số được thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt *phải đảm bảo đủ các điều kiện sau:*

- Là hộ nghèo, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, nhưng chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở, có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt;

- Là những hộ dân tộc thiểu số (kể cả hộ chỉ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) đã định cư ở địa phương; hộ di dân tự do được đưa vào quy hoạch, kế hoạch định cư của địa phương; hộ di dân tự do nay trở về quê cũ trước thời điểm Quyết định số 134/TTg có hiệu lực thi hành, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận (theo quy định tại Điều 7 Quyết định số 134/TTg thì Quyết định có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Quyết định số 134/TTg được đăng Công báo số 54 + 55 ngày 31/7/2004. Như vậy, ngày 16/8/2004 là ngày có hiệu

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở...

lực của Quyết định số 134/TTg);

- Trường hợp những hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ đã được hỗ trợ về đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt theo các quy định trước đây, nhưng đến nay vẫn là hộ nghèo chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ.

b) Đối với cộng đồng thôn, bản thì phải có 20% hộ dân tộc thiểu số trở lên đang sinh sống và có khó khăn về nước sinh hoạt.

2. Nguyên tắc hỗ trợ

- Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;

- Bảo đảm công khai, công bằng đến từng hộ, buôn, làng trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước;

- Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, vùng, miền, bảo tồn bản sắc văn hoá của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương;

- Đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia

đình. Các hộ được thụ hưởng chính sách hỗ trợ phải trực tiếp quản lý và sử dụng để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo. Trường hợp đặc biệt, khi hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở có nhu cầu di chuyển đến nơi khác thì phải ưu tiên chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất và đất ở cho chính quyền địa phương để giao lại cho hộ đồng bào dân tộc nghèo khác. Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không theo quy định này, Nhà nước sẽ thu hồi không bồi hoàn để giao cho hộ đồng bào dân tộc chưa có đất hoặc thiếu đất.

3. Mức hỗ trợ cụ thể

a. Đất sản xuất và đất ở

Mức giao đất sản xuất tối thiểu cho một hộ là 0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ. Căn cứ quỹ đất cụ thể của từng địa phương, khả năng lao động và số nhân khẩu của từng hộ và khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, quyết định giao đất sản xuất cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

Hộ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất được đưa

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở...

vào diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất sản xuất là hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nêu tại điểm a mục 1 (xem mục 1. Đối tượng hỗ trợ) và phải có một trong các điều kiện sau:

- Chưa có đất sản xuất;

- Đã có đất sản xuất nhưng chưa đủ mức theo quy định trên (tức là dưới 0,5 ha đất nương, rẫy hoặc dưới 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc dưới 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ) hoặc mức quy định cao hơn ở các địa phương mà Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản quy định trước đây. Việc giải quyết cho những hộ đã có đất sản xuất nhưng chưa đủ diện tích theo quy định trên, căn cứ điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Mức giao diện tích đất ở tối thiểu 200 m² cho mỗi hộ đồng bào sống ở nông thôn. Căn cứ quỹ đất ở và khả năng ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét quyết định giao đất ở cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

Hộ chưa có hoặc chưa đủ đất ở được đưa vào diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ đất ở là hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nêu tại điểm a mục 1 (xem mục 1. Đối tượng hỗ trợ) và phải có một trong các điều

kiện sau:

- Chưa có đất ở;

- Đã có đất ở nhưng diện tích dưới mức quy định trên hoặc dưới mức quy định của địa phương (đối với thành phố, thị xã, thị trấn). Căn cứ quỹ đất ở của từng địa phương và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Riêng việc hỗ trợ đất sản xuất và đất ở đối với hộ đồng bào dân tộc Khmer nghèo do đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nhà nước sẽ có chính sách riêng.

Quỹ đất để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở, bao gồm:

- Đất công Nhà nước thu hồi theo quy hoạch. Đất điều chỉnh giao khoán trong các nông trường, lâm trường;

- Đất thu hồi từ các nông trường, lâm trường hiện đang quản lý nhưng sử dụng kém hiệu quả; đất cho thuê, mượn hoặc cho mượn;

- Khai hoang đất trống, đồi núi trọc, đất chưa sử dụng;

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở...

- Đất thu hồi từ các doanh nghiệp sản xuất không hiệu quả, sử dụng sai mục đích hoặc giải thể; đất thu hồi từ các cá nhân chiếm dụng hoặc cấp đất trái phép;

- Đất do nông trường, lâm trường đang quản lý và sử dụng mà trước đây đất này do đồng bào dân tộc tại chỗ sử dụng thì nay phải điều chỉnh giao khoán lại (kể cả diện tích đất có vườn cây công nghiệp, rừng trồng) cho hộ đồng bào chưa được giao đất sản xuất hoặc chưa đủ đất sản xuất để tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định chung. *Mức giao khoán cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;*

- Đất điều chỉnh từ các hộ gia đình tặng, cho hoặc tự nguyện chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

- Trường hợp không có đất sản xuất nông nghiệp thì giao đất sản xuất lâm nghiệp, hạn mức giao thực hiện theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các quy định của Luật đất đai.

Mức hỗ trợ để tạo quỹ đất sản xuất và đất ở: đất khai hoang, đất nông lâm trường giao cho hộ sản

xuất, đất nhận chuyển nhượng lại của hộ có nhiều đất, đất khai hoang tập trung giao lại cho hộ gia đình được ngân sách trung ương hỗ trợ bình quân 5 triệu đồng/ha. Tùy điều kiện của từng địa phương có thể hỗ trợ mức cao hơn.

b. Về nhà ở

Đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại chỗ (kể cả đồng bào dân tộc Khmer) hiện chưa có nhà ở hoặc đang ở nhờ, thuê nhà (không phải sở hữu của Nhà nước) hoặc nhà ở quá tạm bợ và đã hư hỏng, đột nát thì được hỗ trợ về nhà ở.

Mức hỗ trợ như sau:

Ngân sách trung ương hỗ trợ với mức 5 triệu đồng/hộ để làm nhà ở. Ngân sách địa phương hỗ trợ không dưới 1 triệu đồng/hộ và kinh phí hỗ trợ từ đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội, cộng đồng và cá nhân. Nếu nhu cầu làm nhà của hộ lớn hơn mức hỗ trợ thì hộ gia đình tự đảm bảo phần chênh lệch.

Đối với các địa phương có rừng, có quy hoạch, kế hoạch khai thác gỗ rừng tự nhiên hàng năm được duyệt thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được khai thác

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở...

gỗ theo quy định để hỗ trợ đồng bào làm nhà ở. Đối với các tỉnh có rừng tự nhiên nhưng không có kế hoạch mở cửa rừng khai thác gỗ hàng năm thì lập kế hoạch và phương án giải quyết báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Chính phủ xem xét, quyết định. Mức gỗ hỗ trợ cụ thể cho mỗi hộ làm nhà ở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Chi phí khai thác và vận chuyển gỗ đến thôn, bản (nếu có) do ngân sách địa phương đảm bảo. Tùy theo tình hình cụ thể ở từng địa phương, có thể áp dụng các hình thức khai thác gỗ sau:

- *Hình thức khai thác tập trung* là hình thức giao cho các đơn vị trong tỉnh thực hiện nhiệm vụ khai thác, chế biến và cung cấp gỗ ở dạng thành phẩm (hoặc gỗ tròn) cho từng hộ dân trên địa bàn theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ khai thác là các lâm trường hoặc công ty khai thác, chế biến trên địa bàn tỉnh có chức năng khai thác gỗ theo quy định của pháp luật, có đủ phương tiện, thiết bị để khai thác và chế biến thành các chi tiết để cấp cho các hộ đồng bào làm nhà ở theo yêu cầu và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện;

- *Hình thức khai thác tự làm* là giao cho người dân được hỗ trợ gỗ làm nhà tự khai thác. Người được chỉ định khai thác phải là người thuộc đối tượng được cấp gỗ làm nhà ở theo Quyết định số 134/TTg. Người khai thác có thể thay mặt cho một số hộ trong thôn, bản thực hiện nhiệm vụ khai thác và được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ khai thác. Người khai thác phải có kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác gỗ và trước khi tiến hành khai thác phải được Phòng Nông - Lâm nghiệp huyện hướng dẫn thêm về kỹ thuật an toàn lao động.

Việc khai thác gỗ để hỗ trợ làm nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn *phải dựa trên hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* về các khu rừng được phép khai thác, về thiết kế, phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép và nghiệm thu khai thác gỗ và những quy định cụ thể trong khai thác gỗ tại Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày 07/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/TTg.

Nhà nước nghiêm cấm việc lợi dụng khai thác gỗ

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở...

hỗ trợ làm nhà ở để chặt phá rừng.

Việc xây dựng nhà ở của những hộ thuộc đối tượng được hỗ trợ *phải phù hợp với quy hoạch dân cư của địa phương*. Trường hợp hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ nhưng nằm trong khu vực cấm xây dựng, khu vực có nguy cơ lở đất, lũ quét, hành lang bảo vệ công trình giao thông, thuỷ lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích lịch sử - văn hoá và khu vực bảo vệ các công trình khác theo quy định của pháp luật thì việc hỗ trợ về nhà ở *phải thực hiện đồng thời với việc di chuyển sang khu vực khác*.

Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng giới thiệu, hướng dẫn cho dân về mẫu, kiểu dáng nhà ở phù hợp với phong tục, tập quán của từng dân tộc, phù hợp với khả năng kinh phí và đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường... để dân lựa chọn quyết định. Việc xây dựng nhà ở *phải đảm bảo nguyên tắc: hộ tự làm, Nhà nước hỗ trợ và cộng đồng giúp đỡ*.

c. Về hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt

Hộ có khó khăn về nước sinh hoạt được đưa vào diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ là hộ đồng bào dân tộc thiểu số được nêu tại điểm a mục 1 (xem

mục 1. Đối tượng hỗ trợ) và phải có một trong các điều kiện sau:

- Nằm trong khu vực đã có hệ thống cấp nước sinh hoạt nhưng nguồn không ổn định, không có khả năng xây dựng các bể chứa nước dự phòng;

- Nằm trong khu vực không có nguồn nước tự chảy phải khai thác nguồn nước ngầm, nước mưa nhưng không có khả năng làm bể chứa, đào giếng.

Thôn, bản có khó khăn về nước sinh hoạt được hưởng chính sách hỗ trợ là thôn, bản có 20% hộ dân tộc thiểu số trở lên đang sinh sống và có khó khăn về nước sinh hoạt, có khả năng khai thác nguồn nước phục vụ sinh hoạt nhưng chưa được đầu tư và gặp khó khăn trong việc xây dựng công trình cấp nước.

Mức hỗ trợ như sau:

- Đối với các hộ đồng bào dân tộc ở phân tán vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì ngân sách trung ương hỗ trợ 0,5 tấn xi măng/hộ (xi măng đảm bảo mác tối thiểu 300 kg/cm²) để xây dựng bể chứa nước mưa hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn nước sinh hoạt khác; đối với các hộ không tự làm được bể hoặc lu

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở...

chứa nước, căn cứ khả năng nguồn vốn, địa phương tổ chức cấp lu, stéc chứa nước bằng nhựa, thép hoặc bằng xi măng cấp cho đồng bào tại thôn, bản.

- *Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung:* Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% cho các thôn, bản có từ 50% số hộ là đồng bào dân tộc thiểu số trở lên; hỗ trợ 50% đối với các thôn, bản có từ 20% đến dưới 50% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Các địa phương khi xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào phải bảo đảm tính bền vững và hiệu quả.

Cần lưu ý, các mức hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn trên đây (theo Quyết định số 134/TTg) là mức tối thiểu. Tùy theo khả năng của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể quyết định mức cao hơn. Trường hợp mức hỗ trợ theo các quyết định trước đây của Thủ tướng Chính phủ cao hơn so với mức hỗ trợ tại Quyết định số 134/TTg thì vẫn tiếp tục thực hiện theo mức hỗ trợ trước đây.

4. Bình xét để đưa vào diện được hỗ trợ

Việc bình xét hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo

chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt phải được tiến hành từ cơ sở thôn, bản, đảm bảo công khai, dân chủ thông qua các tổ chức đoàn thể. Ủy ban nhân dân xã xem xét và trình Ủy ban nhân dân huyện kiểm tra, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Phụ lục
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 134/2004/QĐ-TTg

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2004

**QUYẾT ĐỊNH
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

**Về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất,
đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào
dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

- Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và ý kiến các bộ, ngành, cơ quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Công văn số 1409/BNN-HTX ngày 23 tháng 6 năm 2004); Ủy ban Dân tộc (Công văn số 398/UBDT-CSDT ngày 28 tháng 6 năm 2004); Lao động - Thương binh và Xã hội (Công văn số 1986/LĐTBXH-BTXH ngày 21 tháng 6 năm 2004); Xây dựng (Công văn số 934/BXD-QLN ngày

22 tháng 6 năm 2004); Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 2019/BTNMT-ĐKTKĐĐ ngày 22 tháng 6 năm 2004); Tư pháp (Công văn số 975/TP/PLHS-HC ngày 22 tháng 6 năm 2004); Tài chính (Công văn số 7184/TC-NSNN ngày 29 tháng 6 năm 2004), Hội đồng Dân tộc của Quốc hội (Công văn số 443 CV/HĐDT ngày 17 tháng 6 năm 2004),

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

Thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn nhằm mục đích cùng với việc thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội, Nhà nước trực tiếp hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo để có điều kiện phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, sớm thoát nghèo.

1. Đối tượng

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, định cư thường trú tại địa phương; là hộ nghèo sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt.

2. Nguyên tắc

a) Hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo;

b) Bảo đảm công khai, công bằng đến từng hộ, buôn, làng trên cơ sở pháp luật và chính sách của Nhà nước;

c) Phù hợp với phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, vùng, miền, bảo tồn bản sắc văn hoá của từng dân tộc; phù hợp với điều kiện thực tiễn và gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương;

d) Các hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nhà ở, nước sinh hoạt phải trực tiếp quản lý và sử dụng để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, góp phần xoá đói giảm nghèo. Trường hợp đặc biệt, khi hộ được hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở có nhu cầu di chuyển đến nơi khác thì phải ưu tiên chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất và đất ở cho chính quyền địa phương để giao lại cho hộ đồng bào dân tộc nghèo khác.

Người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất không theo quy định này, Nhà nước sẽ thu hồi không

bồi hoàn để giao cho hộ đồng bào dân tộc chưa có đất hoặc thiếu đất.

Điều 2. Về chính sách

1. Đối với đất sản xuất

Mức giao đất sản xuất tối thiểu một hộ là 0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước hai vụ. Căn cứ quỹ đất cụ thể của từng địa phương, khả năng lao động và số nhân khẩu của từng hộ và khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, quyết định giao đất sản xuất cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

2. Đối với đất ở

Mức giao diện tích đất ở tối thiểu là 200 m² cho mỗi hộ đồng bào sống ở nông thôn. Căn cứ quỹ đất ở và khả năng ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét quyết định giao đất ở cho hộ đồng bào với mức cao hơn.

Việc hỗ trợ đất sản xuất và đất ở đối với hộ đồng bào dân tộc Khmer nghèo do đặc thù của vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nhà nước sẽ có chính sách riêng.

3. Về nhà ở

Đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại chỗ (kể cả đồng bào dân tộc Khmer) hiện chưa có nhà ở hoặc nhà ở quá tạm bợ và đã hư hỏng, dột nát thì thực hiện phương châm: nhân dân tự làm, Nhà nước hỗ trợ và cộng đồng giúp đỡ.

a) Ngân sách trung ương hỗ trợ với mức 5 triệu đồng/hộ để làm nhà ở. Căn cứ tình hình và khả năng ngân sách, các địa phương hỗ trợ thêm và huy động sự giúp đỡ của cộng đồng.

b) Đối với các địa phương có rừng, có quy hoạch, kế hoạch khai thác gỗ hàng năm được duyệt thì cho phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được khai thác gỗ theo quy định để hỗ trợ đồng bào làm nhà ở. Mức gỗ hỗ trợ cụ thể cho mỗi hộ làm nhà ở do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Nghiêm cấm việc lợi dụng khai thác gỗ hỗ trợ làm nhà ở để chặt phá rừng

4. Về hỗ trợ giải quyết nước sinh hoạt:

a) Đối với các hộ đồng bào dân tộc ở phân tán vùng cao, núi đá, khu vực khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì ngân sách trung ương hỗ trợ 0,5 tấn xi măng/hộ để xây dựng bể chứa nước mưa hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn nước

sinh hoạt.

b) Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung: ngân sách trung ương hỗ trợ 100% cho các thôn, bản có từ 50% số hộ là đồng bào dân tộc thiểu số trở lên; hỗ trợ 50% đối với các thôn, bản có từ 20% đến dưới 50% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Các địa phương khi xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào phải bảo đảm tính bền vững và hiệu quả.

Điều 3

Quy đất để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở, bao gồm:

1. Đất công Nhà nước thu hồi theo quy hoạch. Đất điều chỉnh giao khoán trong các nông trường, lâm trường;

2. Đất thu hồi từ các nông trường, lâm trường hiện đang quản lý nhưng sử dụng kém hiệu quả; đất cho thuê, mượn hoặc cho mượn;

3. Khai hoang đất trống, đồi núi trọc, đất chưa sử dụng;

4. Đất thu hồi từ các doanh nghiệp sản xuất

không hiệu quả, sử dụng sai mục đích hoặc giải thể; đất thu hồi từ các cá nhân chiếm dụng hoặc cấp đất trái phép;

5. Đất do nông trường, lâm trường đang quản lý và sử dụng mà trước đây đất này do đồng bào dân tộc tại chỗ sử dụng thì nay phải điều chỉnh giao khoán lại (kể cả diện tích đất có vườn cây công nghiệp, rừng trồng) cho hộ đồng bào chưa được giao đất sản xuất hoặc chưa đủ đất sản xuất để tiếp tục quản lý, sử dụng theo quy định chung. Mức giao khoán cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

6. Đất điều chỉnh từ các hộ gia đình tặng, cho hoặc tự nguyện chuyển nhượng quyền sử dụng đất;

7. Trường hợp không có đất sản xuất nông nghiệp thì giao đất sản xuất lâm nghiệp, hạn mức giao thực hiện theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 1999 của Chính phủ về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và các quy định của Luật đất đai.

Điều 4. Hỗ trợ để tạo quỹ đất sản xuất và đất ở

1. Ngân sách trung ương hỗ trợ để tạo quỹ đất sản

xuất và đất ở, bao gồm: Khai hoang, đền bù khi thu hồi đất, nhận chuyển nhượng lại của hộ có nhiều đất với mức bình quân 5 triệu đồng/ha. Các tỉnh căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương mình mà có quy định cụ thể.

2. Các nông trường, lâm trường được giao nhiệm vụ tổ chức cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất thì cũng được ngân sách trung ương hỗ trợ khai hoang bình quân 5 triệu đồng/ha; đồng thời hỗ trợ vốn làm đường giao thông, đầu tư lưới điện và xây dựng công trình thủy lợi nhỏ.

Điều 5. Nguồn vốn thực hiện

1. Ngân sách trung ương bảo đảm các khoản chi theo định mức hỗ trợ quy định tại Quyết định này.

2. Ngân sách địa phương bố trí kinh phí không dưới 20% so với số vốn ngân sách trung ương bảo đảm, đồng thời huy động thêm các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện mục tiêu, chính sách này.

3. Các địa phương chủ động bố trí kinh phí để thực hiện việc đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng bào.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trực

tiếp và toàn diện trong việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện các chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho các hộ đồng bào dân tộc nghèo.

a) Công bố công khai các tiêu chuẩn, đối tượng và điều tra lập danh sách các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt trên địa bàn.

b) Lập và phê duyệt đề án giải quyết đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh mình (kể cả việc ra quyết định điều chỉnh khoán và thu hồi đất của các nông, lâm trường do các bộ và các cơ quan, đơn vị quản lý trên địa bàn), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định kế hoạch hàng năm.

Các công việc trên phải hoàn thành trong quý 3 năm 2004. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành liên quan để xem xét, giải quyết.

c) Chỉ đạo các cơ quan có liên quan, các cấp chính quyền địa phương và phối hợp với các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn, tổ chức thực hiện

có hiệu quả các chính sách hỗ trợ đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, đẩy nhanh việc xoá đói giảm nghèo, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc.

d) Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo các chính sách đến được từng hộ đồng bào dân tộc; không được để xảy ra thất thoát, tiêu cực.

đ) Đến cuối năm 2006 phải cơ bản thực hiện xong các chính sách quy định tại Quyết định này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn và giúp đỡ các địa phương trong việc xây dựng, cải tạo các công trình thuỷ lợi nhỏ, hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, giải quyết nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn theo hướng phát triển sản xuất xoá đói giảm nghèo.

3. Bộ Xây dựng hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện chính sách hỗ trợ nhà ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

4. Căn cứ đề án giải quyết đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì thống nhất với Bộ Tài chính tổng hợp kế hoạch và bố trí vốn bổ sung có mục tiêu cho các địa phương

trong kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước năm 2005 và năm 2006, trình Thủ tướng Chính phủ.

5. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chính sách cụ thể việc thu hồi đất sản xuất của các nông trường, lâm trường (kể cả vườn cây lâu năm, rừng trồng) để giao khoán cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo.

6. Ủy ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

7. Các bộ, ngành có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm kiểm tra, hỗ trợ các địa phương thực hiện có hiệu quả các chính sách quy định tại Quyết định này.

Điều 7

Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 154/2002/QĐ-TTg ngày 12 tháng 11 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và hộ dân thuộc diện chính sách ở các tỉnh Tây Nguyên mua trả chậm nhà ở.

Điều 8

Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ XÂY DỰNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 819/2004/TTLT-UBDT-KHĐT-TC-XD-NNPTNT

Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2004

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
CỦA ỦY BAN DÂN TỘC, BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU
TƯ, BỘ TÀI CHÍNH, BỘ XÂY DỰNG, BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg
ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách
hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ
đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn

*Căn cứ Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày
20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi là
Quyết định số 134/TTg) về một số chính sách hỗ trợ
đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ
đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn
và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn
bản số 1401/CP-NN ngày 28/9/2004 về việc tổ chức*

triển khai thực hiện Quyết định số 134/TTg; Liên bộ: Ủy ban Dân tộc, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ trực tiếp cho hộ gia đình. Hộ được hưởng từ chính sách trên phải trực tiếp quản lý, sử dụng các khoản được hỗ trợ nhằm ổn định sản xuất, đời sống, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số. Trường hợp đặc biệt, không còn nhu cầu sử dụng thì phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất sản xuất, đất ở, nhà ở thông qua chính quyền địa phương để giao lại cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo khác.

2. Việc bình xét hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt phải được tiến hành từ cơ sở thôn, bản, đảm bảo công khai, dân chủ thông qua các tổ chức đoàn thể, được Ủy ban nhân dân xã xem xét, trình Ủy ban nhân dân huyện,

quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân huyện) kiểm tra, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân tỉnh) quyết định.

3. Mức hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thực hiện theo quy định tại Quyết định số 134/TTg là mức tối thiểu. Tùy theo khả năng của từng địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể quyết định mức cao hơn. Trường hợp mức hỗ trợ theo các quyết định trước đây của Thủ tướng Chính phủ cao hơn so với mức hỗ trợ tại Quyết định số 134/TTg thì vẫn tiếp tục thực hiện theo mức hỗ trợ trước đây. Trường hợp các địa phương quá khó khăn về quỹ đất, không có điều kiện giải quyết hỗ trợ đất sản xuất cho hộ theo Quyết định số 134/TTg thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động giải quyết theo hướng lập các dự án đưa dân đi kinh tế mới hoặc các dự án giải quyết việc làm cho đồng bào.

4. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo được thực hiện bằng các nguồn vốn sau:

- Ngân sách trung ương đảm bảo các khoản chi theo định mức hỗ trợ quy định tại Quyết định số 134/TTg;

- Ngân sách địa phương bố trí không dưới 20% định mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương;

- Nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp do địa phương huy động từ các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội, cộng đồng...

Các khoản chi phí quản lý, đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ do ngân sách địa phương đảm bảo, mức chi cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định và không được trích vào mức hỗ trợ cho các hộ.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng hỗ trợ

a. Đối với hộ gia đình

Hộ đồng bào dân tộc thiểu số được thụ hưởng chính sách quy định tại Thông tư này phải đảm bảo đủ các điều kiện sau đây:

- Là hộ nghèo quy định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc điều chỉnh

chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001 - 2005; sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp, nhưng chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, đất ở, có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt;

- Là những hộ dân tộc thiểu số (kể cả hộ chỉ có vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) đã định cư ở địa phương; hộ di dân tự do được đưa vào quy hoạch, kế hoạch định cư của địa phương; hộ di dân tự do nay trở về quê cũ trước thời điểm Quyết định số 134/TTg có hiệu lực thi hành, được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân xã) xác nhận;

- Trường hợp những hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ đã được hỗ trợ về đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt theo các quy định trước đây, nhưng đến nay vẫn là hộ nghèo chưa đủ đất sản xuất, đất ở và có khó khăn về nhà ở, nước sinh hoạt thì vẫn được hưởng chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 134/TTg.

b. Đối với cộng đồng thôn, bản

Thôn, bản là tổ chức được quy định theo Quyết định số 13/2002/QĐ-BNV ngày 06/12/2002 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế hoạt động của thôn, tổ dân phố và có từ 20% hộ dân tộc thiểu số trở lên đang sinh

sống và có khó khăn về nước sinh hoạt.

2. Phạm vi áp dụng

Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp thực hiện trong phạm vi cả nước (riêng việc hỗ trợ đất sản xuất và đất ở đối với hộ đồng bào dân tộc Khmer nghèo ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, sẽ có chính sách riêng).

III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Về nhà ở

a. Hộ có khó khăn về nhà ở được đưa vào diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ là hộ quy định tại điểm a, khoản 1 Mục II của Thông tư này và phải có một trong các điều kiện sau đây:

- Chưa có nhà ở hoặc đang ở nhờ, thuê nhà (không phải sở hữu của Nhà nước);
- Nhà ở quá tạm bợ và đã hư hỏng, dột nát.

b. Mức hỗ trợ

Ngân sách trung ương hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ. Ngân sách địa phương hỗ trợ không dưới 1 triệu

đồng/hộ và kinh phí hỗ trợ từ đóng góp của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội, cộng đồng và cá nhân. Nếu nhu cầu làm nhà của hộ lớn hơn mức hỗ trợ thì hộ gia đình phải tự đảm bảo phần chênh lệch.

Đối với các địa phương có rừng, có kế hoạch khai thác gỗ rừng tự nhiên hàng năm thì ưu tiên cấp gỗ làm nhà cho đồng bào; đối với các tỉnh có rừng tự nhiên nhưng không có kế hoạch mở cửa rừng khai thác gỗ hàng năm thì lập kế hoạch và phương án giải quyết báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để trình Chính phủ xem xét quyết định. Định mức và cách thức hỗ trợ gỗ làm nhà ở cho hộ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định trên cơ sở hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chi phí khai thác và vận chuyển gỗ đến thôn, bản (nếu có) do ngân sách địa phương đảm bảo.

c. Quy định thực hiện

- Việc xây dựng nhà ở được hỗ trợ từ chính sách phải phù hợp với quy hoạch dân cư của địa phương. Trường hợp hộ gia đình thuộc diện được hỗ trợ nhưng nằm trong khu vực cấm xây dựng, khu vực có nguy cơ lở đất, lũ quét, hành lang bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều, năng lượng, khu di tích lịch

sử - văn hóa và khu vực bảo vệ các công trình khác theo quy định của pháp luật thì việc hỗ trợ về nhà ở phải thực hiện đồng thời với việc di chuyển sang khu vực khác.

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan có chức năng giới thiệu, hướng dẫn cho dân về mẫu, kiểu dáng nhà ở phù hợp với phong tục tập quán của từng dân tộc, phù hợp với khả năng kinh phí và đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.... để dân lựa chọn, quyết định. Việc xây dựng nhà ở phải đảm bảo nguyên tắc: hộ tự làm, Nhà nước hỗ trợ, cộng đồng giúp đỡ;

- Những hộ thuộc diện được hưởng chính sách theo quy định tại Quyết định số 134/TTg ở đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên đã vay để mua nhà trả chậm theo Quyết định số 105/2002/QĐ-TTg ngày 02/8/2002 về chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua nhà trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyến dân cư ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và Quyết định số 154/2002/QĐ-TTg ngày 12/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và hộ dân thuộc diện chính sách ở Tây Nguyên mua nhà trả chậm thì vẫn được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 134/TTg và theo hướng dẫn của Thông tư này. Kinh phí được

2. Về nước sinh hoạt

a. Hộ có khó khăn về nước sinh hoạt được đưa vào diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ là hộ quy định tại điểm a khoản 1 Mục II của Thông tư này và phải có một trong các điều kiện sau:

- Nằm trong khu vực đã có hệ thống cấp nước sinh hoạt nhưng nguồn không ổn định, không có khả năng xây dựng các bể chứa nước dự phòng;

- Nằm trong khu vực không có nguồn nước tự chảy phải khai thác nguồn nước ngầm, nước mưa nhưng không có khả năng làm bể chứa, đào giếng;

b. Thôn, bản có khó khăn về nước sinh hoạt được thụ hưởng chính sách hỗ trợ là thôn, bản quy định tại điểm b khoản 1 Mục II của Thông tư này, có khả năng khai thác nguồn nước phục vụ sinh hoạt nhưng chưa được đầu tư và gặp khó khăn trong việc xây dựng công trình cấp nước.

c. Quy định thực hiện:

- Đối với các hộ đồng bào dân tộc có khó khăn về nguồn nước sinh hoạt thì ngân sách trung ương hỗ trợ mỗi hộ 0,5 tấn xi măng (xi măng đảm bảo mác tối thiểu 300 kg/cm²) tại thôn, bản để làm bể chứa nước hoặc hỗ trợ 300.000 đồng/hộ để đào giếng hoặc tạo nguồn nước khác; đối với các hộ không tự làm được bể hoặc lu chứa nước, căn cứ khả năng nguồn vốn, địa phương tổ chức cấp lu, stéc chứa nước bằng nhựa, thép hoặc bằng xi măng cấp cho đồng bào tại thôn, bản.

- Đối với công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện như đối với xây dựng công trình hạ tầng của Chương trình 135; vốn hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 134/TTg và lồng ghép với các chương trình mục tiêu khác.

3. Đất sản xuất và đất ở

a. Hộ chưa có hoặc chưa đủ đất ở được đưa vào diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ là hộ quy định tại điểm a khoản 1 Mục II của Thông tư này và phải có một trong các điều kiện sau đây:

- Chưa có đất ở;
- Hộ đã có đất ở nhưng diện tích dưới mức quy

định của Quyết định số 134/TTg hoặc dưới mức quy định của địa phương (đối với thành phố, thị xã, thị trấn), căn cứ quỹ đất ở của từng địa phương và điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết.

b. Hộ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất được đưa vào diện thụ hưởng chính sách hỗ trợ là hộ quy định tại điểm a khoản 1 Mục II của Thông tư này và phải có một trong các điều kiện sau đây:

- Chưa có đất sản xuất;

- Đã có đất sản xuất nhưng chưa đủ mức quy định theo Quyết định số 134/TTg (dưới 0,15 ha đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc dưới 0,25 ha đất ruộng lúa 1 vụ hoặc dưới 0,5 ha ruộng nương, rẫy) hoặc mức quy định cao hơn ở các địa phương mà Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản quy định trước đây;

Việc giải quyết cho những hộ đã có đất sản xuất nhưng chưa đủ diện tích theo quy định trên, căn cứ điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c. Quỹ đất sản xuất và đất làm nhà ở gồm các loại đất theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 134/TTg

d. Mức hỗ trợ

Đất khai hoang, đất nông, lâm trường giao cho hộ

sản xuất, đất nhận chuyển nhượng lại của hộ có nhiều đất, đất khai hoang tập trung giao lại cho hộ gia đình được ngân sách trung ương hỗ trợ bình quân mức 5 triệu đồng/ha. Tùy điều kiện của từng địa phương có thể hỗ trợ mức cao hơn.

IV. QUẢN LÝ, CẤP PHÁT, THANH TOÁN NGUỒN VỐN HỖ TRỢ

1. Lập đề án và phân bổ dự toán

Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ kết quả bình xét các hộ của các huyện, tổng hợp, phê duyệt đề án và lập dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chương trình gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Ủy ban Dân tộc để tổng hợp trình Chính phủ, trình Quốc hội quyết định bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương để thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định số 134/TTg;

Căn cứ số bổ sung có mục tiêu được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ hàng năm và nguồn ngân sách địa phương và các nguồn huy động khác, Ủy ban nhân dân tỉnh lập phương án phân bổ chi tiết cho từng huyện trình Hội đồng nhân dân quyết định. Căn cứ nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán cho các huyện chi tiết

theo từng chính sách, Ủy ban nhân dân huyện quyết định phân bổ và thông báo cho từng xã chi tiết cho từng chính sách và từng hộ dân được hưởng theo danh sách đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Ủy ban nhân dân xã thông báo đến từng hộ dân về chính sách được hưởng, mức hỗ trợ... theo danh sách đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Cấp phát, thanh toán kinh phí hỗ trợ

Căn cứ dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao cho từng tỉnh, hàng quý, Bộ Tài chính thực hiện bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương theo tiến độ thực hiện. Đối với tỉnh, trên cơ sở dự toán đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các huyện, Sở Tài chính làm thủ tục bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện. Phòng Tài chính huyện phối hợp với Kho bạc nhà nước thực hiện quản lý và cấp phát theo các mục tiêu cho các đối tượng thụ hưởng theo tiến độ thực hiện.

Việc cấp phát thanh toán cho từng chính sách, từng đối tượng được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Hạch toán kế toán và quyết toán

Số kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực

hiện các chính sách hỗ trợ hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/TTg được hạch toán, quyết toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban Dân tộc là cơ quan thường trực chủ trì phối hợp các bộ, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giúp Thủ tướng Chính phủ tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện theo quy định.

2. Các bộ, ngành có liên quan căn cứ vào nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 134/TTg và Văn bản số 1401/CP-NN ngày 28/9/2004 của Thủ tướng Chính phủ, phối hợp với Ủy ban Dân tộc để triển khai thực hiện những nội dung có liên quan.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương:

- Chịu trách nhiệm trực tiếp và toàn diện trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách. Công bố công khai các tiêu chuẩn, đối tượng được thụ hưởng chính sách. Tổ chức điều tra, lập và phê duyệt đề án giải quyết đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sinh hoạt

cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ủy ban Dân tộc để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

- Trong đề án phải thể hiện rõ được các nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn huy động và thời gian hoàn thành;

- Căn cứ điều kiện cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh củng cố, tăng cường Ban chỉ đạo Chương trình 135 các cấp để thực hiện Quyết định số 134/TTg hoặc thành lập mới Ban chỉ đạo thực hiện Quyết định số 134/TTg nếu thấy cần thiết; cơ quan thường trực Ban chỉ đạo là cơ quan làm công tác dân tộc tỉnh, thành phố;

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ 3 tháng 1 lần, kết thúc năm có báo cáo sơ kết đánh giá về Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành có liên quan;

- Căn cứ Thông tư này Ủy ban nhân dân tỉnh cụ thể hóa và hướng dẫn cho phù hợp với đặc điểm và điều kiện của địa phương để thực hiện có hiệu quả chính sách.

VI. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày

đăng Công báo.

**KT. BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM
ỦY BAN DÂN TỘC
PHÓ CHỦ NHIỆM
Hoàng Công Dung**

**KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THỨ TRƯỞNG
Trương Văn Đoan**

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
Huỳnh Thị Nhân**

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG
THỨ TRƯỞNG
Tống Văn Nga**

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
THỨ TRƯỞNG
Hứa Đức Nhị**

Số: 03/2005/QĐ-BNN

Hà Nội, ngày 07 tháng 01 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH
CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Ban hành Quy định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

- Căn cứ Luật bảo vệ và phát triển rừng ngày 19/8/1991;

- Căn cứ Nghị định số 86/2003/NĐ-CP ngày 18/7/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Căn cứ Chỉ thị số 286/TTg ngày 02/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng;

- Căn cứ Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp;

- Căn cứ Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên;

- Căn cứ Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;

- Căn cứ chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quy chế kiểm tra, giám sát việc khai thác gỗ theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 1866/CP-NN ngày 9/12/2004;

- Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Lâm nghiệp,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

Ban hành kèm theo Quyết định này bản “Quy

định về khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ” (gọi tắt là Chương trình 134).

Điều 2

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo Chính phủ và hết hiệu lực khi kết thúc chương trình hỗ trợ gỗ làm nhà theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ vào ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Điều 3

Các ông Chánh Văn phòng Bộ; Thủ trưởng các cục, vụ, viện, trường có liên quan; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Giám đốc Tổng công ty, công ty, doanh nghiệp, các chủ rừng và cá nhân có hoạt động khai thác theo Chương trình 134 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

THỨ TRƯỞNG

Hứa Đức Nhị

QUY ĐỊNH

**VỀ KHAI THÁC GỖ ĐỂ HỖ TRỢ NHÀ Ở
CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ NGHÈO,
ĐỜI SỐNG KHÓ KHĂN THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 134/2004/QĐ-TTG NGÀY 20/7/2004
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(gọi tắt là *Chương trình 134*)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN
ngày 07/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng
áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Văn bản này quy định các khu rừng được phép khai thác, các hình thức tổ chức khai thác; thiết kế, phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép và nghiệm thu khai thác gỗ; chế độ báo cáo về tình hình khai thác gỗ phục vụ chương trình hỗ trợ gỗ làm nhà cho đồng bào

dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn.

2. Đối tượng áp dụng

a. Các tổ chức, lâm trường, doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thiết kế và khai thác gỗ, hoặc các hộ gia đình, cá nhân, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép tự khai thác để lấy gỗ làm nhà cho gia đình.

b. Các khu rừng được phép khai thác:

- Rừng sản xuất, rừng phòng hộ xung yếu thuộc rừng lá rộng thường xanh, nửa rụng lá, rừng khộp, rừng lá kim được Nhà nước giao cho các tổ chức, lâm trường, doanh nghiệp để quản lý, bảo vệ, kinh doanh;

- Gỗ rừng trồng có nguồn gốc vốn ngân sách nhà nước (PAM, 327), vốn viện trợ không hoàn lại của các tổ chức quốc tế được Nhà nước giao cho các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân quản lý bảo vệ, sản xuất kinh doanh;

- Rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình, cá nhân quản lý theo Nghị định số 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Chính phủ;

- Những khu rừng hiện do chính quyền địa phương sở tại quản lý.

Điều 2. Các hình thức tổ chức khai thác

Tuỳ theo tình hình cụ thể của từng địa phương, có thể áp dụng các hình thức khai thác sau:

1. Hình thức khai thác tập trung là hình thức giao cho các đơn vị trong tỉnh thực hiện nhiệm vụ khai thác, chế biến và cung cấp gỗ ở dạng thành phẩm (hoặc gỗ tròn) cho từng hộ dân trên địa bàn theo chỉ đạo của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh.

a. Đơn vị thực hiện nhiệm vụ khai thác là các lâm trường hoặc công ty khai thác, chế biến trên địa bàn tỉnh có chức năng khai thác gỗ theo quy định của pháp luật, có đủ phương tiện, thiết bị để khai thác và chế biến thành các chi tiết để cấp cho các hộ đồng bào làm nhà ở theo yêu cầu của Ban chỉ đạo Chương trình 134 và được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện.

b. Hình thức khai thác tập trung được thực hiện ở các đối tượng rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn gốc vốn ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này, hiện do các ban quản lý, doanh nghiệp và lâm trường quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh.

2. Hình thức khai thác tự làm là giao cho người dân được hỗ trợ gỗ làm nhà tự khai thác.

a. Người được chỉ định khai thác phải là người thuộc đối tượng được cấp gỗ làm nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/TTg của Thủ tướng Chính phủ, người khai thác có thể thay mặt cho một số hộ trong thôn, bản thực hiện nhiệm vụ khai thác và được Ủy ban nhân dân cấp xã giao nhiệm vụ khai thác. Người khai thác phải có kinh nghiệm trong lĩnh vực khai thác gỗ và trước khi tiến hành khai thác phải được Phòng Nông - Lâm nghiệp huyện hướng dẫn thêm về kỹ thuật an toàn lao động.

b. Hình thức khai thác tự làm được thực hiện ở các đối tượng rừng là rừng tự nhiên, rừng trồng có nguồn vốn ngân sách quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này, hiện tại do các ban quản lý, Ủy ban nhân dân xã đang quản lý, bảo vệ và các khu rừng được giao cho hộ gia đình, cá nhân theo Nghị định số 163/CP của Chính phủ.

Điều 3. Thiết kế khai thác

1. Đối với phương thức khai thác tập trung

a. Đơn vị được phép thiết kế khai thác.

Là các tổ chức thiết kế khai thác chuyên ngành của địa phương, hoặc các đơn vị của Viện Điều tra quy hoạch rừng, các Trường kỹ thuật Lâm nghiệp và

được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao nhiệm vụ.

b. Những căn cứ để thiết kế khai thác:

- Xác định đúng đối tượng rừng được phép khai thác theo quy định tại Điều 1 của Quy định này;
- Xác định ranh giới khai thác theo lô, khoảnh, tiểu khu cho phù hợp giữa bản đồ với thực tế;
- Căn cứ sản lượng được phép khai thác và chủng loại gỗ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao để đóng búa bài cây theo quy định hiện hành và tính toán sản lượng khai thác, cường độ khai thác, tỷ lệ lợi dụng...;
- Không được bài chặt những cây thuộc nhóm quý hiếm nhóm IA, IIA (trừ sến, táu) theo quy định của Chính phủ;
- Cường độ khai thác tính theo lô không được vượt quá 30% đối với rừng sản xuất và 20% đối với rừng phòng hộ xung yếu;
- Tỷ lệ lợi dụng tính theo loài cây và theo thực tế của từng địa phương;
- Những cây bài chặt phải có đường kính ở vị trí 1,3m ($D_{1,3}$) thấp nhất là 30cm;
- Cây bài chặt phải đảm bảo sau khi khai thác

không tạo thành các khoảng trống có diện tích trên 1500 m²;

- Thực hiện các bước thiết kế ngoại nghiệp, tính toán nội nghiệp theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Đối với phương thức khai thác tự làm (người dân tự khai thác)

a. Căn cứ sản lượng gỗ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho từng thôn, bản, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì cùng cơ quan Kiểm lâm, cơ quan Lâm nghiệp huyện, chủ rừng và đại diện các hộ dân được cấp gỗ làm nhà trực tiếp vào các khu rừng, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thiết kế (đối với các khu rừng do các ban quản lý, cơ quan Kiểm lâm và Ủy ban nhân dân xã quản lý) hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện cho phép thiết kế đối với các khu rừng còn lại để xác định cây cần chặt và công chức lâm nghiệp huyện đóng búa bài cây, việc đóng búa bài cây phải tuân theo quy định hiện hành, đồng thời lập lý lịch, đánh số thứ tự gỗ theo từng hộ gia đình để theo dõi việc khai thác sau này.

b. Việc tính sản lượng gỗ được tính theo thực tế

của từng hộ và khối lượng của từng cây (có thể một hộ 1 cây và có thể 2 hộ 1 cây v.v...). Lập hồ sơ đóng búa bài cây theo quy định của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Đối với gỗ rừng trồng quy định tại Điều 1 thì không phải thiết kế mà chỉ cần đánh dấu sơn vào những cây bài chặt và tính khối lượng cây chặt để làm cơ sở cấp.

Điều 4. *Phê duyệt hồ sơ thiết kế và cấp phép khai thác*

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định ngoại nghiệp và phê duyệt hồ sơ thiết kế, cấp phép khai thác cho chủ rừng đối với phương thức khai thác tập trung.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo việc thẩm định ngoại nghiệp và phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác cho hộ hoặc nhóm hộ gia đình đối với phương thức khai thác tự làm.

3. Nội dung thẩm định bao gồm đối tượng rừng, diện tích, địa danh sản lượng, cây bài chặt, tính hợp lý của hồ sơ thiết kế khai thác. Nội dung cụ thể do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định, hướng dẫn và báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

trước khi thực hiện.

Hồ sơ và giấy phép khai thác được gửi cho chủ rừng và cơ quan Kiểm lâm sở tại và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh theo cả hai phương thức báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh. Đồng thời chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện.

Điều 5. Những quy định trong khai thác

1. Điều kiện để tổ chức khai thác

Sau khi có giấy phép khai thác của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Ủy ban nhân dân huyện cấp, chủ rừng mới được tiến hành bàn giao rừng khai thác theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (đối với phương thức khai thác tập trung) và bàn giao từng cây cho hộ gia đình (đối với phương thức khai thác tự làm).

2. Hình thức khai thác

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc áp

dụng hình thức khai thác cho phù hợp với điều kiện quản lý, bảo vệ rừng của từng huyện trong tỉnh.

3. Quy định về khai thác

Việc khai thác phải đảm bảo các quy định về an toàn lao động và các quy định hiện hành.

4. Bàn giao hiện trường khai thác

a. Đối với phương thức khai thác tập trung.

Đơn vị khai thác phải thực hiện theo các quy định tại khoản 4, 5, 6, 7 Điều 19 Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b. Đối với phương thức khai thác tự làm.

Chủ rừng cùng với Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, giám sát cho người khai thác vào chặt hạ đúng cây đã có dấu bài chặt và số hiệu cây của từng hộ ghi trên lý lịch của từng hồ sơ trong giấy phép. Cơ quan Kiểm lâm, Lâm nghiệp huyện kiểm tra, đôn đốc việc khai thác theo đúng giấy phép được cấp.

Sau khi chặt hạ, cắt khúc, gỗ được vận xuất ra khỏi khu khai thác để tiến hành làm thủ tục nghiệm thu đóng búa kiểm lâm, trường hợp phải xẻ nhỏ tại

rừng (do không thể vận chuyển gỗ tròn ra khỏi khu khai thác), chủ rừng phải báo với cơ quan Lâm nghiệp cấp huyện và Hạt Kiểm lâm sở tại cho phép và giám sát việc thực hiện để tránh lợi dụng khai thác trái phép.

Điều 6. *Nghiệm thu và kết thúc khai thác*

1. Đối với phương thức khai thác tập trung

Thực hiện theo quy định tại Điều 20 Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02/02/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong đó nếu khai thác đúng địa danh, diện tích và cây bài chặt mà khối lượng gỗ đo đếm thực tế lớn hơn trong hồ sơ thiết kế thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng Chi cục Kiểm lâm và các đơn vị có liên quan lập biên bản báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép đưa khối lượng gỗ vượt vào kế hoạch giải quyết gỗ làm nhà ở trong giai đoạn sau của tỉnh.

2. Đối với phương thức khai thác tự làm

Cơ quan Lâm nghiệp cấp huyện chủ trì cùng Hạt Kiểm lâm sở tại và các đơn vị có liên quan nghiệm thu, đo đếm khối lượng thực tế, đối chiếu với lý lịch

cây bài trong hồ sơ thiết kế theo tên chủ hộ. Nếu chặt đúng cây bài theo đúng số hiệu của hộ gia đình mà khối lượng đo đếm thực tế lớn hơn 10% khối lượng ghi trong lý lịch và vượt quá số lượng gỗ hỗ trợ cho hộ gia đình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì chuyển toàn bộ phần khối lượng vượt cho hộ gia đình khác và giảm số lượng cây bài chặt trong lâm phần.

3. Đóng búa kiểm lâm

Sau khi nghiệm thu, cơ quan Kiểm lâm kiểm tra, đóng búa kiểm lâm ngay tại khu khai thác theo quy định hiện hành để làm cơ sở cho các hộ vận chuyển gỗ về làng, bản. Trường hợp gỗ đã có dấu búa bài cây nhưng phải cắt thành nhiều lóng (khúc, đoạn) thì tổ nghiệm thu lập biên bản xác nhận để đóng búa kiểm lâm.

Nghiêm cấm việc buôn bán, trao đổi gỗ thuộc chỉ tiêu, kế hoạch hỗ trợ làm nhà theo Chương trình 134.

Búa kiểm lâm đóng vào gỗ tròn, gỗ xẻ thuộc đối tượng gỗ hỗ trợ làm nhà ở quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phải dùng búa kiểm lâm có số hiệu riêng để phân biệt với gỗ khai thác theo các đối tượng khác. Giao Cục Kiểm lâm quy định cụ thể về ký hiệu búa kiểm lâm và

thông báo cho chính quyền địa phương các cấp để theo dõi.

4. Kết thúc khai thác

Nếu đã khai thác hết số cây bài chặt hoặc hết thời hạn trong giấy phép khai thác, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm (đối với khai thác tập trung) hoặc cơ quan Lâm nghiệp cấp huyện chủ trì, phối hợp với Hạt Kiểm lâm sở tại (đối với khai thác tự làm) cùng chủ rừng nghiệm thu, kiểm tra rừng sau khai thác, lập biên bản đánh giá nhận xét kết quả thực hiện về khối lượng, quy trình khai thác... những thiếu sót cần khắc phục, những vi phạm cần xử lý. Căn cứ kết quả kiểm tra, nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra thông báo kết thúc khai thác (đối với khai thác tập trung); Ủy ban nhân dân huyện ra thông báo kết thúc khai thác (đối với phương thức khai thác tự làm) và giao cho chủ rừng tổ chức quản lý, bảo vệ theo quy định hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chế độ báo cáo

Khi kết thúc năm kế hoạch chủ rừng lập báo cáo về tình hình khai thác gỗ làm nhà cho Ban chỉ đạo

Chương trình 134 cấp huyện và Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp về thực hiện kế hoạch khai thác, sử dụng gỗ làm nhà theo Chương trình 134 của toàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để tổng kết và báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ, ngành có liên quan vào quý 1 của năm sau.

2. Nội dung báo cáo

- Diện tích khai thác phân theo đối tượng rừng, loại rừng.
- Khối lượng khai thác (được so sánh với số kế hoạch và hồ sơ thiết kế).
- Khối lượng gỗ đưa vào hỗ trợ cho đồng bào, chia ra theo số hộ, đối tượng, tính tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch.
- Đánh giá tình hình thực hiện quy trình, quy phạm khai thác và cung cấp gỗ cho đồng bào.
- Các vấn đề phát sinh khác.
- Đề xuất và kiến nghị.

3. Điều khoản thi hành

Quy định này chỉ áp dụng riêng cho việc thiết kế khai thác và khai thác gỗ phục vụ Chương trình hỗ trợ gỗ làm nhà cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Mọi đối tượng khai thác khác vẫn thực hiện theo quy định tại Quy chế khai thác gỗ và lâm sản khác, ban hành kèm theo Quyết định số 04/2004/QĐ-BNN-LN ngày 02/02/2004 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

THỨ TRƯỞNG

Hứa Đức Nhị

III. Ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở

III. GHI NỢ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ NHÀ Ở, ĐẤT Ở

Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về nhà ở, đất ở và khuyến khích nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn yên tâm định cư, ổn định đời sống, ngày 18/11/2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 245/2003/QĐ-TTg về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên.

Theo Quyết định trên, đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở là *hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở mà chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền lệ phí trước bạ phải nộp theo quy định thì được ghi nợ số tiền lệ phí trước bạ còn thiếu hoặc chưa nộp, cụ thể là các đối tượng sau:*

- *Hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa* theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa (gọi chung là Chương trình 135).

- *Hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên* được cấp đất ở theo Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ (gọi chung là Quyết định số 132/TTg).

Hộ gia đình, cá nhân nêu trên nếu chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất thì *không được giải quyết ghi nợ lệ phí trước bạ*. Ngoài ra, các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã... có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất tại địa bàn áp dụng Chương trình 135 và Quyết định số 132/TTg nêu trên; các loại nhà, đất không thuộc diện nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nêu trên như nhà, đất làm nhà nghỉ, khách sạn, cửa hàng kinh doanh (trừ cửa hàng kinh doanh gắn liền với nhà ở)... *cũng không được*

III. Ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở

giải quyết ghi nợ lệ phí trước bạ.

Thủ tục ghi nợ lệ phí trước bạ được quy định như sau:

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền lệ phí trước bạ trước khi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở thực hiện lập tờ khai lệ phí trước bạ theo mẫu do Bộ Tài chính phát hành. Trong tờ khai phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu theo mẫu quy định và ghi rõ: "Nợ lệ phí trước bạ" và nộp cho cơ quan thuế địa phương nơi có nhà ở, đất ở.

- Cơ quan thuế địa phương đối chiếu tờ khai lệ phí trước bạ của hộ gia đình, cá nhân kê khai với các quy định của Nhà nước về ghi nợ lệ phí trước bạ, nếu thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ *thì phải ghi rõ vào tờ khai lệ phí trước bạ số diện tích nhà ở, diện tích đất ở còn nợ lệ phí trước bạ và chuyển tờ khai đến cơ quan có thẩm quyền* (tùy thuộc quy định của từng địa phương, có thể chuyển trực tiếp hoặc giao cho hộ gia đình, cá nhân nộp) trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở.

- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử

dụng đất ở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho hộ gia đình, cá nhân ngoài việc chứng nhận tổng diện tích nhà, diện tích đất hợp pháp, còn phải ghi rõ: “Nợ lệ phí trước bạ toàn bộ diện tích” (đối với trường hợp chưa nộp) hoặc “Nợ lệ phí trước bạ số diện tích nhà ?, diện tích đất?” (đối với trường hợp đã nộp một phần lệ phí trước bạ).

Nếu hộ gia đình, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ *thì không được hoàn trả số lệ phí trước bạ đã nộp để ghi nợ*. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở, sau đó chuyển nhượng, chuyển đổi nhà, đất đó cho tổ chức, cá nhân khác thì phải nộp đủ số lệ phí trước bạ còn ghi nợ trước khi chuyển nhượng, chuyển đổi theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm nộp lệ phí trước bạ.

Phụ lục
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 245/2003/QĐ-TTg

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 11 năm 2003

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**Về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình,
cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình,
cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

- Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

- Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

- Để tăng cường công tác quản lý nhà nước về nhà ở, đất ở và khuyến khích nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn yên tâm định cư, ổn định đời sống;

- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

Cho phép hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được cấp đất ở theo Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ khi được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở mà chưa nộp hoặc nộp chưa đủ lệ phí trước bạ theo quy định thì được ghi nợ số lệ phí trước bạ còn thiếu hoặc chưa nộp.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đã được ghi nợ lệ phí trước bạ nếu chuyển nhượng, chuyển đổi nhà ở, đất ở cho tổ chức, cá nhân khác thì phải nộp đủ số lệ phí trước bạ còn nợ trước khi chuyển nhượng, chuyển đổi.

Điều 2

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày,

kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 3

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 18/2004/TT-BTC

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2004

THÔNG TƯ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

Hướng dẫn Quyết định số 245/2003/QĐ-TTg ngày 18/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên

Căn cứ Quyết định số 245/2003/QĐ-TTg ngày 18/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở là hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở mà chưa nộp hoặc nộp chưa đủ số tiền lệ phí trước bạ phải nộp theo quy định thì được ghi nợ số tiền lệ phí trước bạ còn chưa nộp ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau đây:

a) Hộ gia đình, cá nhân thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ (gọi chung là Chương trình 135) và được cụ thể hoá tại các quy định:

- Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 24/12/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa;

- Quyết định số 647/QĐ-TTg ngày 12/7/2000 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn và xã biên giới thuộc phạm vi Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa;

- Quyết định số 42/2001/QĐ-TTg ngày 26/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn của Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa và các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung các xã đặc biệt khó khăn của Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng

bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa.

b) Hộ gia đình, cá nhân dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên được cấp đất ở theo Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg ngày 08/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Các trường hợp sau đây không giải quyết ghi nợ lệ phí trước bạ theo hướng dẫn tại Thông tư này, gồm:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc Chương trình 135 và Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg chuyển nhượng (kể cả chuyển đổi) quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất.

b) Các tổ chức (cơ quan, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, hợp tác xã...) có quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất tại địa bàn hộ gia đình, cá nhân áp dụng Chương trình 135 và Quyết định số 132/2002/QĐ-TTg.

c) Các loại nhà, đất không thuộc diện nhà ở, đất ở của hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng nêu tại điểm 1 Mục này, như: nhà, đất làm nhà nghỉ, khách sạn, cửa hàng kinh doanh (trừ cửa hàng kinh doanh gắn liền với nhà ở)...

Các nhà, đất nêu tại điểm này phải nộp lệ phí trước bạ theo quy định trước khi đăng ký quyền sở hữu, sử dụng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

II. THỦ TỤC GHI NỢ LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ

1. Hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng được ghi nợ tiền lệ phí trước bạ nêu tại điểm 1 Mục I Thông tư này trước khi đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở thực hiện lập tờ khai lệ phí trước bạ theo Mẫu số 01/LPTB ban hành kèm theo Thông tư số 28/2000/TT-BTC ngày 18/4/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 176/1999/NĐ-CP ngày 21/12/1999 của Chính phủ về lệ phí trước bạ. Tờ khai lệ phí trước bạ phải ghi đầy đủ các chỉ tiêu theo mẫu quy định và ghi rõ: “Nợ lệ phí trước bạ”, và nộp cho cơ quan thuế địa phương nơi có nhà ở, đất ở.

2. Cơ quan thuế địa phương đối chiếu tờ khai lệ phí trước bạ của hộ gia đình, cá nhân kê khai với các quy định của Nhà nước về ghi nợ lệ phí trước bạ, nếu thuộc đối tượng được ghi nợ lệ phí trước bạ thì phải ghi rõ vào tờ khai lệ phí trước bạ số diện tích nhà ở, diện tích đất ở còn nợ lệ phí trước bạ và chuyển tờ khai đến cơ quan có thẩm quyền (tùy thuộc quy định của từng địa phương, có thể chuyển trực tiếp hoặc giao cho hộ gia đình, cá nhân nộp) trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở.

3. Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp

cho hộ gia đình, cá nhân ngoài việc chứng nhận tổng diện tích nhà, diện tích đất hợp pháp, còn phải ghi rõ: “Nợ lệ phí trước bạ toàn bộ diện tích” (đối với trường hợp chưa nộp) hoặc “Nợ lệ phí trước bạ số diện tích nhà ?, diện tích đất?” (đối với trường hợp đã nộp một phần lệ phí trước bạ).

4. Hộ gia đình, cá nhân đã nộp lệ phí trước bạ thì không được hoàn trả số lệ phí trước bạ đã nộp để ghi nợ.

Trường hợp đã được ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở, sau đó thực hiện chuyển nhượng, chuyển đổi nhà đất đó thì phải nộp tiền lệ phí trước bạ còn ghi nợ trước khi chuyển nhượng, chuyển đổi theo giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm nộp lệ phí trước bạ.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu hướng dẫn, bổ sung.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Trương Chí Trung

IV. MIỄN THUẾ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Ngày 17/6/2003, Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ra *Nghị quyết số 15/2003/QH11* về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp. Ngày 03/11/2003, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 129/2003/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15 của Quốc hội.

Theo những văn bản trên thì đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp gồm:

- Hộ nghèo (theo Chuẩn nghèo);
- Hộ sản xuất nông nghiệp ở các xã đặc biệt khó khăn (xã đặc biệt khó khăn là các xã đã được xác định cụ thể trong Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ).

IV. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

Các đối tượng trên được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp và được thực hiện miễn từ năm thuế 2003 đến năm thuế 2010.

Phụ lục
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 129/2003/NĐ-CP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 03 tháng 11 năm 2003

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11

ngày 17/6/2003 của Quốc hội về miễn, giảm

thuế sử dụng đất nông nghiệp

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

- Căn cứ Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Căn cứ Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17 tháng 6 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 3 (từ ngày 03 tháng 5 đến ngày 17 tháng 6 năm 2003) về việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp;

- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1. Đối tượng được miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp

1. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn

mức đối với:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao đất để sản xuất nông nghiệp (kể cả đất được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất);

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã để sản xuất nông nghiệp;

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của nông trường, lâm trường để sản xuất nông nghiệp;

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp ruộng đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo Luật hợp tác xã.

Hạn mức đất sản xuất nông nghiệp của từng loại đất, từng vùng để tính miễn thuế cho các đối tượng quy định tại khoản này được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trên toàn bộ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đối với hộ nghèo, hộ sản xuất nông nghiệp ở các xã đặc biệt khó khăn.

Xã đặc biệt khó khăn là các xã đã được xác định cụ thể trong Chương trình phát triển kinh tế - xã hội

các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ.

Chuẩn hộ nghèo trong phạm vi cả nước thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Đối tượng được giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp

Giảm 50% số thuế sử dụng đất nông nghiệp ghi thu hàng năm đối với diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các đối tượng không thuộc diện được miễn thuế quy định tại Điều 1 Nghị định này gồm:

1. Các tổ chức kinh tế; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị lực lượng vũ trang và các đơn vị hành chính, sự nghiệp đang quản lý sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp (kể cả diện tích đất sản xuất nông nghiệp của các tổ chức đang quản lý nhưng giao cho tổ chức, cá nhân khác nhận thầu theo hợp đồng để sản xuất nông nghiệp).

2. Hộ gia đình, cá nhân không thuộc diện được Nhà nước giao đất sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai nhưng có đất do được thừa kế, cho tặng, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đất khai hoang phục hóa để sản xuất nông nghiệp.

3. Hộ nông dân, hộ xã viên hợp tác xã, hộ nông, lâm trường viên nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, của nông trường, lâm trường để sản xuất nông nghiệp và hộ sản xuất nông nghiệp khác có diện tích đất sản xuất nông nghiệp vượt hạn mức.

Điều 3. Thời hạn miễn, giảm thuế

Việc miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp cho các đối tượng quy định tại Điều 1, Điều 2 Nghị định này được thực hiện từ năm thuế 2003 đến năm thuế 2010.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

V. HỖ TRỢ XOÁ ĐÓI GIẢM NGHÈO

1. Hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư

Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư là dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001- 2005 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện.

Mục tiêu của dự án là *trang bị kiến thức cho các hộ đói nghèo để họ biết bố trí sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh* nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái tạo cho người nghèo có khả năng vươn lên để thoát đói nghèo.

- *Đối tượng được hướng dẫn là các hộ trong diện đói nghèo (theo Chuẩn hộ nghèo), có lao động, có đất canh tác ở các xã đặc biệt khó khăn và các xã nghèo*

ngoài Chương trình 135 (Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ).

- Nội dung đầu tư:

+ Hỗ trợ giống, vật tư chủ yếu để xây dựng mô hình trình diễn về sản xuất trồng trọt, chăn nuôi cho các hộ đói nghèo;

+ Tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn cách làm ăn, phổ biến tiến bộ kỹ thuật mới cho người nghèo;

+ Hỗ trợ cho việc thông tin, tuyên truyền trên các loại báo, tạp chí chuyên đề, tài liệu, sách mỏng, tờ rơi về hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;

+ Hỗ trợ cho cán bộ đi hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở cơ sở;

+ Kiểm tra, đánh giá các mô hình trình diễn, tổ chức hội nghị sơ, tổng kết để nhân ra diện rộng.

2. Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề các xã nghèo

Dự án Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành nghề

các xã nghèo cũng là một trong các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo thực hiện.

Mục tiêu của dự án nhằm giúp cho người nghèo biết áp dụng tiến bộ kỹ thuật về bảo quản, chế biến nông lâm sản để nâng cao giá trị sản phẩm hàng hoá, tăng thu nhập, từng bước thoát nghèo. Hỗ trợ khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống và những ngành nghề mới, đáp ứng nhu cầu thị trường, giải quyết việc làm, tăng thu nhập.

- Đối tượng được hỗ trợ là các hộ gia đình thuộc diện đói nghèo, diện vận động định canh định cư ở các xã nghèo không thuộc Chương trình 135 theo danh sách được cấp có thẩm quyền quyết định.

- Nội dung đầu tư:

+ Hỗ trợ vật tư, thiết bị máy móc, chuyển giao công nghệ để xây dựng mô hình về bảo quản, chế biến nông lâm sản, nghề muối và ngành nghề phi nông nghiệp;

+ Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật về bảo quản, chế biến nông lâm sản, nghề muối và sử dụng, bảo dưỡng thiết bị, máy móc ;

+ Hỗ trợ đào tạo nghề thủ công truyền thống;

+ Hỗ trợ cho công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạp chí chuyên ngành, sách mỏng, tờ rơi về kỹ thuật bảo quản, chế biến nông lâm sản và phát triển ngành nghề phi nông nghiệp;

+ Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề; hội nghị sơ kết, tổng kết nhân điển hình;

+ Kiểm tra, đánh giá kết quả; thuê cán bộ chỉ đạo.

Dự án đặt ra mục tiêu phấn đấu cho người lao động thuộc những hộ nghèo đói được dự án hỗ trợ có thu nhập 150.000 - 200.000 đồng/người/tháng.

Phụ lục
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

Hà Nội, ngày 09 tháng 4 năm 2003

**THÔNG TƯ
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**Về việc hướng dẫn thực hiện các dự án thuộc Chương trình
xoá đói giảm nghèo và việc làm do Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn chỉ đạo**

Sau khi thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện các dự án được Thủ tướng Chính phủ phân công chỉ đạo trong Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm giai đoạn 2001 - 2005 như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi thực hiện các dự án

Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã nghèo; Hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành, nghề ở

các xã nghèo; ổn định dân di cư và xây dựng kinh tế mới ở các xã nghèo; Định canh định cư ở các xã nghèo chỉ thực hiện trên địa bàn các xã nghèo ngoài Chương trình 135 theo danh sách được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư được thực hiện cả trên địa bàn các xã thuộc Chương trình 135 và các xã nghèo ngoài Chương trình 135.

2. Về quy mô dự án

Trên cùng một địa bàn (tỉnh, huyện, xã hoặc liên xã), các địa phương có thể xây dựng dự án tổng thể của chương trình hoặc xây dựng các dự án độc lập tương ứng với danh mục các dự án theo Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3. Về quy trình lập, thẩm định và phê duyệt dự án

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương căn cứ vào các quy định hiện hành tại các văn bản Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 và Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ về Quy chế quản lý đầu tư

và xây dựng, Thông tư liên tịch số 666/2001/TTLT-BKH-UBDTMN-TC-XD ngày 23/8/2001 của liên Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ủy ban Dân tộc và Miền núi - Tài chính - Xây dựng hướng dẫn quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng thuộc Chương trình 135 để quyết định theo thẩm quyền. Sau khi duyệt các dự án, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố gửi báo cáo tổng hợp chung về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, bố trí kế hoạch và chỉ đạo thực hiện.

4. Nguồn vốn và cơ chế quản lý

4.1. Nguồn vốn thực hiện các dự án trên bao gồm:

- Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương và ngân sách địa phương);
- Nguồn kinh phí đóng góp (của các hộ gia đình, của cộng đồng);
- Nguồn kinh phí tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (nếu có);
- Nguồn vốn tín dụng.

4.2. Cơ chế quản lý, cấp phát và thanh quyết toán cụ thể đối với từng nguồn vốn của các dự án thực hiện theo quy định của Luật ngân sách, các văn bản hướng

dẫn, luật, các văn bản pháp quy liên quan khác của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

II. NHỮNG NỘI DUNG CỤ THỂ

1. Về xây dựng dự án: Các dự án cụ thể được xây dựng theo những nội dung chủ yếu sau:

1.1. Nội dung dự án định canh, định cư ở các xã nghèo:

a. Mục tiêu: Thực hiện ổn định sản xuất và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện định canh định cư; giải quyết tình trạng không có đất hoặc thiếu đất canh tác, chấm dứt nạn phá rừng làm nương rẫy; hạn chế tình trạng di cư tự do.

b. Đối tượng: Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở các thôn, bản, xã thuộc diện định canh định cư theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 140/1999/QĐ-BNN-ĐCĐC ngày 14/10/1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

c. Nội dung đầu tư:

- Hỗ trợ tạo quỹ đất canh tác nông nghiệp cho hộ (gồm: khai hoang, xây dựng đồng ruộng, làm ruộng bậc thang, xây dựng nương sản xuất cố định);

- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật;

- Hỗ trợ vật tư chủ yếu (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y);

- Hỗ trợ cho hoạt động của cán bộ khuyến nông, khuyến lâm;

- Hỗ trợ mô hình chế biến nông lâm sản và ngành, nghề nông thôn quy mô hộ, nhóm hộ gia đình;

- Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp chuyển dân cho các hộ phải di chuyển do yêu cầu bố trí, sắp xếp lại dân cư theo chính sách hiện hành;

- Hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng thiết yếu theo quy hoạch: thủy lợi nhỏ, giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở vùng dự án.

1.2. Nội dung dự án xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã nghèo:

a. Mục tiêu: Phát triển cơ sở hạ tầng các xã nghèo, phấn đấu đến năm 2005 cơ bản hoàn thành các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu, tạo điều kiện cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ phục vụ sản xuất và các dịch vụ xã hội cơ bản khác; góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

b. Đối tượng: Các xã nghèo, chưa đủ cơ sở hạ tầng

thiết yếu theo quy định tại Quyết định số 587/2002/QĐ-LĐTBXH ngày 22/5/2002 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

c. Nội dung đầu tư: Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư các công trình hạ tầng còn thiếu trong 7 hạng mục được quy định tại Quyết định số 143/2001/QĐ-TTg ngày 27/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm:

- Các công trình thuỷ lợi nhỏ;
- Trường học hoặc phòng học (bao gồm cả lớp mẫu giáo);
- Trạm y tế;
- Đường dân sinh;
- Điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất của dân cư trong vùng dự án;
- Nước sinh hoạt;
- Chợ nông thôn.

1.3. Nội dung dự án ổn định dân di cư và xây dựng kinh tế mới ở các xã nghèo:

a. Mục tiêu:

- Khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng đất

đại còn hoang hoá gắn với phân bố lại lao động dân cư, tạo việc làm ở khu vực nông thôn, thực hiện xoá đói giảm nghèo;

- Sắp xếp, ổn định đời sống và sản xuất cho các hộ dân ở những vùng khó khăn nhằm hạn chế di cư tự do, tiếp tục hỗ trợ để giải quyết số dân tự do đã đến, từng bước tăng cường di dân theo quy hoạch, kế hoạch của Nhà nước.

b. Đối tượng cần ổn định, sắp xếp:

- Những hộ dân thiếu đất sản xuất (theo bình quân chung tại địa phương) cần được di chuyển đến các vùng kinh tế mới hoặc vùng khác có điều kiện ổn định sản xuất và đời sống lâu dài;

- Những hộ dân di cư tự do đã đến, đang ở những nơi không theo quy hoạch cần phải di chuyển, sắp xếp lại;

- Những hộ dân ở phân tán, không đúng quy hoạch cần sắp xếp lại để thuận tiện cho sản xuất, đời sống và xây dựng cơ sở hạ tầng;

- Các hộ dân phải di chuyển do chịu ảnh hưởng của thiên tai: sạt lở bờ sông, bờ biển, lũ quét...

c. Nội dung đầu tư:

- Hỗ trợ khai hoang, xây dựng đồng ruộng;
- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất;
- Hỗ trợ hoạt động khuyến nông cơ sở;
- Hỗ trợ mô hình chế biến nông lâm sản và ngành, nghề quy mô hộ, nhóm hộ;
- Hỗ trợ kinh phí sự nghiệp chuyển dân cho các hộ gia đình phải chuyển đến nơi mới theo chính sách hiện hành;
- Hỗ trợ đầu tư các cơ sở hạ tầng thiết yếu: thủy lợi nhỏ, giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, chợ nông thôn, điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt ở vùng dự án.

1.4. Nội dung dự án hướng dẫn người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư:

a. Mục tiêu: Trang bị kiến thức cho các hộ đói nghèo để họ biết bố trí sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi, tăng thu nhập, đồng thời bảo vệ môi trường sinh thái tạo cho người nghèo có khả năng vươn lên để thoát khỏi đói nghèo.

b. Đối tượng: Các hộ trong diện đói nghèo theo quy

định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, có lao động, có đất đai canh tác ở các xã đặc biệt khó khăn và các xã nghèo ngoài Chương trình 135.

c. Nội dung đầu tư:

- Hỗ trợ giống, vật tư chủ yếu để xây dựng mô hình trình diễn về sản xuất trồng trọt, chăn nuôi cho các hộ đói nghèo;

- Tổ chức các lớp tập huấn hướng dẫn cách làm ăn, phổ biến tiến bộ kỹ thuật mới cho người nghèo;

- Hỗ trợ cho việc thông tin, tuyên truyền trên các loại báo, tạp chí chuyên đề, tài liệu, sách mỏng, tờ rơi về hướng dẫn cho người nghèo cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư;

- Hỗ trợ cho cán bộ đi hướng dẫn người nghèo cách làm ăn khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ở cơ sở;

- Kiểm tra, đánh giá các mô hình trình diễn, tổ chức hội nghị sơ, tổng kết để nhân ra diện rộng.

1.5. Nội dung dự án hỗ trợ sản xuất và phát triển ngành, nghề các xã nghèo:

a. Mục tiêu:

- Giúp cho người nghèo biết áp dụng tiến bộ kỹ

thuật về bảo quản, chế biến nông lâm sản, để nâng cao giá trị sản phẩm hàng hoá, tăng thu nhập, từng bước thoát nghèo. Hỗ trợ khôi phục và phát triển ngành, nghề truyền thống và những ngành, nghề mới, đáp ứng nhu cầu thị trường, giải quyết việc làm, tăng thu nhập;

- Phấn đấu cho người lao động thuộc những hộ nghèo đói được dự án hỗ trợ có thu nhập 150.000 - 200.000 đồng/người/tháng.

b. Đối tượng: Các hộ gia đình thuộc diện đói nghèo, diện vận động định canh định cư ở các xã nghèo ngoài Chương trình 135 theo danh sách được cấp có thẩm quyền quyết định.

c. Nội dung đầu tư:

- Hỗ trợ vật tư, thiết bị máy móc, chuyển giao công nghệ để xây dựng mô hình về bảo quản, chế biến nông lâm sản, nghề muối và ngành, nghề phi nông nghiệp;

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật về bảo quản, chế biến nông lâm sản, nghề muối và sử dụng, bảo dưỡng thiết bị, máy móc;

- Hỗ trợ đào tạo nghề thủ công truyền thống;

- Hỗ trợ cho công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạp chí chuyên ngành, sách mỏng, tờ rơi về kỹ thuật bảo quản, chế biến nông lâm sản và phát triển ngành, nghề phi nông nghiệp.

- Tổ chức hội nghị, hội thảo chuyên đề; hội nghị sơ kết, tổng kết nhân điển hình.

- Kiểm tra, đánh giá kết quả; thuê cán bộ chỉ đạo.

2. Về xây dựng, tổng hợp và giao kế hoạch

- Quy trình xây dựng, tổng hợp và giao kế hoạch hàng năm của các dự án và chương trình được tiến hành đồng thời với quy trình lập kế hoạch chung về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Hàng năm, theo hướng dẫn lập kế hoạch của cấp trên, Ủy ban nhân dân các cấp lập kế hoạch đầu tư và dự toán ngân sách cho từng dự án và chương trình xoá đói giảm nghèo của địa phương trình cấp trên theo quy định hiện hành; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp và báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ có liên quan để tổng hợp, bố trí vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước trình Chính phủ.

- Giao kế hoạch: Căn cứ vào tổng dự toán ngân sách và mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình quốc gia xoá đói giảm nghèo và việc làm được Thủ tướng Chính phủ giao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ động lồng ghép, bố trí mức kinh phí cho từng dự án, đồng thời gửi văn bản giao kế hoạch về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các bộ có liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Định canh định cư và vùng kinh tế mới chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cục, vụ chức năng có liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai:

1.1. Hướng dẫn các địa phương xây dựng và tổ chức thực hiện các dự án.

1.2. Hướng dẫn các địa phương xây dựng và tổng hợp kế hoạch của các dự án (5 năm và hàng năm).

1.3. Hàng năm có trách nhiệm xây dựng, tổng hợp và phân bổ kế hoạch thực hiện các dự án của địa phương, phối hợp với các cơ quan chức năng của các Bộ (Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội) thống nhất nội dung kế hoạch trước khi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát

triển nông thôn để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt.

1.4. Đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các dự án trên địa bàn toàn quốc và tổng hợp để Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo Chính phủ và Ban chủ nhiệm Chương trình theo định kỳ hàng quý, hàng năm, giữa kỳ và kết thúc Chương trình.

2. Địa phương:

2.1. Căn cứ vào tình hình thực tế về xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm của địa phương, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) chỉ đạo việc lập, thẩm định trình duyệt dự án, xác định trách nhiệm của các cơ quan chuyên môn và các chủ quản lý dự án cụ thể của tỉnh, để tổ chức thực hiện có hiệu quả các dự án được duyệt.

2.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc cơ quan chuyên môn được giao phụ trách về công tác này thuộc tỉnh) giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm đầu mối để thực hiện các nhiệm vụ:

a. Xây dựng và tổng hợp kế hoạch của Chương trình và các dự án;

b. Dự kiến phân bổ kế hoạch của Chương trình và

dự án cho các huyện, xã và các ngành trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt;

c. Hướng dẫn thực hiện kế hoạch theo đúng mục tiêu, đối tượng, nội dung của các dự án và báo cáo kết quả thực hiện theo định kỳ;

Trong quá trình triển khai xây dựng và thực hiện dự án, nếu có gì vướng mắc đề nghị các địa phương phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (theo địa chỉ: Cục Định canh định cư và vùng kinh tế mới, nhà B9 số 2 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội. Điện thoại: 04-8438688, 04-8438617) để tổng hợp giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**THỨ TRƯỞNG
Nguyễn Đình Thịnh**

VI. CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG ƯU ĐÃI CHO NGƯỜI NGHÈO

Ngày 04/10/2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 78/2002/NĐ-CP về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống; góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói giảm nghèo, ổn định xã hội.

Theo quy định tại Nghị định trên thì đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi gồm:

- Hộ nghèo;
- Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và

học nghề;

- Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120/HĐBT ngày 11/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ);

- Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài;

- Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo; thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135);

- Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Ngân hàng Chính sách xã hội là ngân hàng thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác, được thành lập theo Quyết định số 131/2002/QĐ-TTg ngày 04/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; được thực hiện các nghiệp vụ: huy động vốn, cho vay, thanh toán, ngân quỹ và được nhận vốn ủy thác cho vay ưu đãi

của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

Đối với hộ nghèo, việc vay vốn được quy định như sau:

Người vay là hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố (theo Chuẩn hộ nghèo), được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Việc cho vay đối với hộ nghèo căn cứ vào kết quả bình xét của Tổ tiết kiệm và vay vốn. Tổ tiết kiệm và vay vốn là tổ chức do các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cộng đồng dân cư tự nguyện thành lập trên địa bàn hành chính của xã, được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận bằng văn bản.

Vốn vay được sử dụng vào các việc sau:

- Mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi;

VI. Chính sách tín dụng ưu đãi cho người nghèo

thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

- Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập.

Hộ nghèo khi vay vốn *không phải thế chấp tài sản và được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính* trong việc vay vốn.

Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay và *phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi*.

Mức cho vay đối với một lần vay phù hợp với từng loại đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của người vay và thời hạn thu hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của người vay.

Trường hợp người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do nguyên nhân khách quan, được

Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ.

Trường hợp người vay sử dụng vốn vay sai mục đích, người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng không trả thì chuyển nợ quá hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

Người vay được hưởng lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Trường hợp người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, chính sách nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường được giải quyết như sau:

- Trường hợp xảy ra trên diện rộng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ Quỹ dự phòng rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội và do Hội đồng quản trị quyết định.

Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của người vay, của tổ chức nhận ủy thác hoặc của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Phụ lục
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

CHÍNH PHỦ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 78/2002/NĐ-CP

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 04 tháng 10 năm 2002

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

**Về tín dụng đối với người nghèo và
các đối tượng chính sách khác**

CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*
- Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 12 tháng 12 năm 1997;*
- Căn cứ Nghị quyết số 31/1999/QH10 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 6;*
- Xét đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ,*

NGHỊ ĐỊNH

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác là việc sử dụng các nguồn lực tài chính do Nhà nước huy động để cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác vay ưu đãi phục vụ sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, cải thiện đời sống, góp phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói, giảm nghèo, ổn định xã hội.

Điều 2

Người nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn tín dụng ưu đãi gồm:

1. Hộ nghèo.

2. Học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đang học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và học nghề.

3. Các đối tượng cần vay vốn để giải quyết việc làm theo Nghị quyết số 120/HĐBT ngày 11/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ).

4. Các đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.

5. Các tổ chức kinh tế và hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa (sau đây gọi là Chương trình 135).

6. Các đối tượng khác khi có quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3

Người nghèo và các đối tượng chính sách khác (sau đây gọi là người vay) khi vay vốn theo quy định của Nghị định này không phải thế chấp tài sản, trừ các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này. Riêng đối với hộ nghèo, được miễn lệ phí làm thủ tục hành chính trong việc vay vốn.

Việc bảo đảm tiền vay đối với các tổ chức kinh tế thuộc các đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này được thực hiện theo quy định của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 4

1. Thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo được thành lập theo Quyết định số 230/QĐ-NH5 ngày 01 tháng 9 năm 1995 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội không vì mục đích lợi nhuận, được Nhà nước bảo đảm khả năng thanh toán; tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 0% (không phần trăm); không phải tham gia bảo hiểm tiền gửi; được miễn thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện các nghiệp vụ: huy động vốn, cho vay, thanh toán, ngân quỹ và được nhận vốn ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

4. Ngân hàng Chính sách xã hội có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước; là

một pháp nhân, có vốn điều lệ, tài sản, con dấu và hệ thống giao dịch từ trung ương đến địa phương.

5. Quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội là Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có các ban đại diện Hội đồng quản trị ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

6. Điều hành hoạt động Ngân hàng Chính sách xã hội là Tổng giám đốc.

Điều 5

Việc cho vay của Ngân hàng Chính sách xã hội được thực hiện theo phương thức ủy thác cho các tổ chức tín dụng, tổ chức chính trị - xã hội theo hợp đồng ủy thác hoặc trực tiếp cho vay đến người vay.

Việc cho vay đối với hộ nghèo căn cứ vào kết quả bình xét của Tổ tiết kiệm và vay vốn. Tổ tiết kiệm và vay vốn là tổ chức do các tổ chức chính trị - xã hội hoặc cộng đồng dân cư tự nguyện thành lập trên địa bàn hành chính của xã, được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận bằng văn bản. Hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn do Ngân hàng Chính sách xã hội hướng dẫn.

Điều 6

Chế độ tài chính, chế độ tiền lương và phụ cấp của

cán bộ, viên chức và việc trích lập, sử dụng các quỹ của Ngân hàng Chính sách xã hội do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Chương II

NGUỒN VỐN

Điều 7. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước

1. Vốn điều lệ;

2. Vốn cho vay xoá đói, giảm nghèo, tạo việc làm và thực hiện các chính sách xã hội khác;

3. Hàng năm, Uỷ ban nhân dân các cấp được trích một phần từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp mình để tăng nguồn vốn cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn;

4. Vốn ODA được Chính phủ giao.

Điều 8. Vốn huy động

1. Nhận tiền gửi có trả lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước trong phạm vi kế hoạch hàng năm được duyệt.

2. Các tổ chức tín dụng nhà nước có trách nhiệm duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng Chính sách xã

hội bằng 2% số dư nguồn vốn huy động bằng đồng Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm trước. Việc thay đổi tỷ lệ duy trì số dư tiền gửi nói trên do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng nhà nước tại Ngân hàng Chính sách xã hội được trả lãi bằng lãi suất tính trên cơ sở bình quân lãi suất huy động các nguồn vốn hàng năm của tổ chức tín dụng cộng (+) phí huy động hợp lý do hai bên thỏa thuận.

3. Tiền gửi tự nguyện không lấy lãi của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, chứng chỉ tiền gửi và các giấy tờ có giá khác.

5. Huy động tiết kiệm của người nghèo.

Điều 9. Vốn đi vay

1. Vay các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước;

2. Vay Tiết kiệm Bưu điện, Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

3. Vay Ngân hàng nhà nước.

Điều 10

Vốn đóng góp tự nguyện không hoàn trả của các

cá nhân, các tổ chức kinh tế, tổ chức tài chính, tín dụng và các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước.

Điều 11

Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi của chính quyền địa phương, các tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các hội, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 12. Các nguồn vốn khác

Chương III

CHO VAY

Điều 13. Điều kiện để được vay vốn

1. Đối với người vay là hộ nghèo phải có địa chỉ cư trú hợp pháp và phải có trong danh sách hộ nghèo được Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố, được Tổ tiết kiệm và vay vốn bình xét, lập thành danh sách có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Người vay là các đối tượng chính sách khác thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước và các quy định của Nghị định này.

Điều 14. Vốn vay được sử dụng vào các việc sau:

1. Đối với hộ nghèo; hộ sản xuất, kinh doanh thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III-miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để:

a) Mua sắm vật tư, thiết bị; giống cây trồng, vật nuôi; thanh toán các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh;

b) Góp vốn thực hiện các dự án hợp tác sản xuất, kinh doanh được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Giải quyết một phần nhu cầu thiết yếu về nhà ở, điện thắp sáng, nước sạch và học tập.

2. Đối với các tổ chức kinh tế thuộc hải đảo, thuộc khu vực II, III miền núi và các xã thuộc Chương trình 135, sử dụng vốn vay để chi phí cho sản xuất, kinh doanh theo chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đối với học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, sử dụng vốn vay để mua sắm phương tiện học tập và các chi phí khác phục vụ cho việc học tập tại trường.

4. Người vay là đối tượng chính sách đi lao động có thời hạn ở nước ngoài, sử dụng vốn vay để trả phí

đào tạo, phí dịch vụ, tiền đặt cọc, vé máy bay.

5. Người vay là các đối tượng khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

6. Vốn nhận ủy thác cho vay ưu đãi được sử dụng theo các mục đích do bên ủy thác yêu cầu và được ghi trong hợp đồng ủy thác.

Điều 15. Nguyên tắc tín dụng

1. Người vay phải sử dụng vốn vay đúng mục đích xin vay;

2. Người vay phải trả nợ đúng hạn cả gốc và lãi.

Điều 16. Mức cho vay

Mức cho vay đối với một lần vay phù hợp với từng loại đối tượng được vay vốn tín dụng ưu đãi do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định và công bố trên cơ sở nhu cầu vay vốn và khả năng nguồn vốn có thể huy động được trong từng thời kỳ.

Điều 17. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Thời hạn cho vay được quy định căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay của người vay và thời hạn thu

hồi vốn của chương trình, dự án có tính đến khả năng trả nợ của người vay.

2. Trường hợp người vay chưa trả được nợ đúng kỳ hạn đã cam kết do nguyên nhân khách quan, được Ngân hàng Chính sách xã hội xem xét cho gia hạn nợ.

3. Trường hợp người vay sử dụng vốn vay sai mục đích, người vay có khả năng trả khoản nợ đến hạn nhưng không trả thì chuyển nợ quá hạn. Tổ chức cho vay kết hợp với chính quyền sở tại, các tổ chức chính trị - xã hội có biện pháp thu hồi nợ.

4. Thời hạn cho vay, gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quy định.

Điều 18. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay ưu đãi do Thủ tướng Chính phủ quyết định cho từng thời kỳ theo đề nghị của Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, thống nhất một mức trong phạm vi cả nước, trừ các tổ chức kinh tế thuộc đối tượng được quy định tại khoản 3, khoản 5 Điều 2 Nghị định này do Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội quyết định có phân biệt lãi suất giữa khu vực II và khu vực III.

2. Lãi suất nợ quá hạn được tính bằng 130% lãi suất khi cho vay.

Điều 19

Ngân hàng Chính sách xã hội quy định quy trình và thủ tục cho vay đối với từng người vay bảo đảm đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện.

Điều 20. *Rủi ro tín dụng và xử lý rủi ro*

1. Người vay không trả được nợ do nguyên nhân khách quan gây ra như: thiên tai, hoả hoạn, dịch bệnh, chính sách nhà nước thay đổi, biến động giá cả thị trường được giải quyết như sau:

a) Trường hợp xảy ra trên diện rộng, thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Trường hợp xảy ra ở diện đơn lẻ, cục bộ được cho gia hạn nợ hoặc xử lý từ Quỹ dự phòng rủi ro của Ngân hàng Chính sách xã hội và do Hội đồng quản trị quyết định.

2. Những thiệt hại do nguyên nhân chủ quan của người vay, của tổ chức nhận ủy thác hoặc của cán bộ, viên chức Ngân hàng Chính sách xã hội gây ra thì các đối tượng này phải bồi hoàn và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 21. Thủ tướng Chính phủ

1. Chỉ đạo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam bố trí nguồn vốn cấp đủ vốn điều lệ khi thành lập và cấp bổ sung vốn điều lệ cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

2. Chỉ đạo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kế hoạch tăng nguồn vốn ngân sách nhà nước cho tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác theo kế hoạch hàng năm.

3. Quyết định việc sử dụng và chuyển giao nguồn vốn ODA, nguồn vay nợ nước ngoài của Chính phủ dành cho tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

4. Quyết định việc phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để huy động vốn cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Quyết định xử lý các khoản cho vay bị rủi ro do nguyên nhân khách quan xảy ra trên diện rộng.

Điều 22

Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo thẩm quyền đối với hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 23

Căn cứ Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo và tạo việc làm, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư bố trí kế hoạch vốn cho vay, kế hoạch cấp bù lỗ trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, 5 năm trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 24

Các cơ quan, tổ chức được cử người tham gia Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội, ngoài chức năng quản lý chuyên ngành thuộc thẩm quyền, có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

1. Tham mưu cho Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ về chủ trương, chính sách và giải pháp cơ bản để thực hiện tín dụng ưu đãi đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác.

2. Trực tiếp chỉ đạo thực hiện các giải pháp chuyên ngành có liên quan đến hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Cử đại diện có đủ thẩm quyền tham gia Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 25

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ban chỉ đạo Chương trình xóa đói giảm nghèo địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu, lựa chọn cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, các chương trình chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hướng dẫn thị trường với việc sử dụng vốn tín dụng; kết hợp chương trình kinh tế với chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và chương trình văn hoá - xã hội nhằm hỗ trợ người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và hạn chế rủi ro.

2. Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc trích một phần từ nguồn tăng thu,

tiết kiệm chi ngân sách địa phương hàng năm để chuyển cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội trên địa bàn theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định này.

3. Quyết định thành lập và giám sát hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị tại địa phương theo quy định của Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

4. Chỉ đạo các tổ chức nhận ủy thác trong việc chấp hành chính sách tín dụng đối với người vay tại địa phương, xử lý các sai phạm, khen thưởng kịp thời những tổ chức, cá nhân có đóng góp trong hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

5. Tập trung các nguồn vốn có nguồn gốc từ ngân sách địa phương đang cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định trong Nghị định này, kể cả Quỹ cho vay xóa đói giảm nghèo do địa phương lập (nếu có) vào đầu mỗi Ngân hàng Chính sách xã hội.

6. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 26. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo các ngành và Ban chỉ đạo Chương trình xoá đói giảm nghèo của huyện phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện để thực hiện chính sách tín dụng đối với người vay trên địa bàn.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chấp hành đầy đủ các quy định về thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn, bình xét cho vay, xác nhận danh sách hộ nghèo đủ điều kiện vay, kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, trả nợ, trả lãi tiền vay của người vay.

3. Quyết định thành lập và giám sát hoạt động của Ban đại diện Hội đồng quản trị theo Điều lệ về tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 27. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

1. Lập danh sách hộ nghèo theo chuẩn nghèo do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố.

2. Chỉ đạo việc thành lập và chấp thuận hoạt động của Tổ tiết kiệm và vay vốn.

3. Tổ chức và chỉ đạo Ban chỉ đạo Chương trình xoá

đổi giảm nghèo cấp xã phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội giám sát việc bình xét hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác được vay vốn, bảo đảm dân chủ và công khai, xác nhận danh sách hộ nghèo vay vốn, phối hợp với tổ chức cho vay, Tổ tiết kiệm và vay vốn kiểm tra việc sử dụng vốn vay và đôn đốc thu hồi nợ.

4. Có ý kiến về đề nghị của người vay đối với các trường hợp xin gia hạn nợ và xử lý rủi ro.

5. Phối hợp với các ban, ngành chức năng ở cấp huyện, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tài trợ và tổ chức cho vay mở các lớp hướng dẫn về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, kiến thức về thị trường..., quy chế vay vốn, trả nợ của Ngân hàng Chính sách xã hội.

Điều 28

Những tổ chức và cá nhân có thành tích trong việc tạo lập nguồn vốn, chấp hành tốt các quy định về cho vay mang lại hiệu quả thiết thực sẽ được khen thưởng.

Hàng năm, Hội đồng quản trị, Ban đại diện Hội đồng quản trị Ngân hàng Chính sách xã hội các cấp xem xét và đề nghị khen thưởng bằng các hình thức thích hợp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 29

Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 30

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

VII. CHẾ ĐỘ KHÁM, CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI NGHÈO

Ngày 15/10/2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo, theo đó, các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước từ trạm y tế xã đến bệnh viện và viện có giường bệnh tuyến trung ương thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo. *Cụ thể như sau:*

1. Đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo:

- Người nghèo (theo Chuẩn hộ nghèo).
- Nhân dân các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa”.

VII. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo

- Nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/10/2001 về việc “Định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên” và nhân dân các dân tộc thiểu số tại 6 tỉnh đặc biệt khó khăn của miền núi phía Bắc theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001 - 2005”.

Tuy nhiên, các đối tượng trên sẽ *không thuộc diện hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo* nếu đã thuộc diện hưởng chế độ bảo hiểm y tế bắt buộc (tức là được ngân sách nhà nước hoặc các tổ chức kinh tế mua thẻ bảo hiểm y tế bắt buộc). Cụ thể: người lao động đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu; người được hưởng trợ cấp theo Pháp lệnh người có công; người hoạt động kháng chiến và con của họ bị nhiễm chất độc hoá học; bố mẹ, người nuôi dưỡng hợp pháp của chồng và của vợ, vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi của sỹ quan tại ngũ được Bộ Quốc phòng mua thẻ và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân sỹ quan tại ngũ theo quy định tại Nghị định số 63/2002/NĐ-CP ngày 18/6/2002 của Chính phủ.

2. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thành lập Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo với định mức tối thiểu là 70.000 đồng/người/năm.

Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo (sau đây gọi tắt là Quỹ) là Quỹ của Nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, hoạt động theo nguyên tắc không vì lợi nhuận, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Quỹ được hình thành từ các nguồn: Ngân sách nhà nước (bao gồm hỗ trợ từ ngân sách trung ương; bổ sung từ nguồn đảm bảo xã hội thuộc ngân sách địa phương. Kể cả các nguồn ngân sách nhà nước đã cấp và mua thẻ bảo hiểm y tế trước đây để phục vụ khám, chữa bệnh cho người nghèo) và nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; khuyến khích hình thức cá nhân, đơn vị, tổ chức hỗ trợ cho cá nhân để mua thẻ bảo hiểm y tế hoặc thực thanh thực chi thông qua Quỹ. Quỹ có tài khoản mở tại hệ thống Kho bạc nhà nước, được tính lãi suất tiền gửi theo quy định hiện hành.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định

VII. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo

thành lập Quỹ. Ban quản lý Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; Giám đốc Sở Y tế làm Phó Trưởng ban thường trực; Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá làm Phó Trưởng ban phụ trách tài chính; thành viên của Ban gồm có Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc tỉnh, Bảo hiểm xã hội và đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Quỹ được đặt tại Sở Y tế có con dấu riêng. Sở Y tế có trách nhiệm tổ chức, quản lý và điều hành Quỹ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Hàng năm, Sở Y tế có trách nhiệm lập dự trù kinh phí quản lý Quỹ trong kinh phí chi sự nghiệp y tế thường xuyên của Sở Y tế.

Hàng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá và các sở, ban, ngành có liên quan trong tỉnh xây dựng dự toán ngân sách khám, chữa bệnh cho người nghèo với *định mức tối thiểu là 70.000 đồng/người/năm*, trong đó ngân sách nhà nước đảm bảo *tối thiểu 75% tổng giá*

trị của Quỹ.

3. Quản lý và sử dụng Quỹ

Quỹ được quản lý và sử dụng như sau:

a. Mua thẻ bảo hiểm y tế:

- Hàng năm, căn cứ danh sách đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ban quản lý Quỹ tổ chức mua thẻ bảo hiểm y tế với mệnh giá 50.000đồng/người/năm tại cơ quan Bảo hiểm y tế đóng tại địa phương và *tổ chức cấp thẻ đến tận tay người được hưởng ngay từ đầu năm.*

- Đối với những địa phương chưa có điều kiện thực hiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế ở tuyến xã, cơ quan Bảo hiểm y tế có trách nhiệm phối hợp với Trung tâm Y tế huyện tổ chức khám, chữa bệnh cho người nghèo có thẻ bảo hiểm y tế tại tuyến xã.

- Cơ quan Bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo có thẻ bảo hiểm y tế với các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước theo quy định bảo hiểm y tế hiện hành, nhưng không thực hiện cơ chế đồng chi trả. Cuối năm, kinh phí khám, chữa bệnh cho người nghèo còn dư tại Quỹ bảo hiểm y tế

VII. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo

thì được chuyển sang năm sau để mua tiếp bảo hiểm y tế cho người nghèo.

b. Thực thanh thực chi (dưới hình thức phát thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo do Bộ Y tế ban hành mẫu thẻ):

- Ban quản lý Quỹ có trách nhiệm thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo với cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước theo mức thanh toán như đối với BHYT.

- *Đối với tuyến xã, phường, thị trấn (gọi chung là tuyến xã):* Hàng năm, Quỹ dành 10.000 đồng/người nghèo/năm để khám, chữa bệnh cho người nghèo tại trạm y tế xã. Ban quản lý Quỹ uỷ nhiệm cho Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã mua thuốc, vật tư y tế tiêu hao thông dụng theo dự trù của trạm y tế xã để chi khám, chữa bệnh cho người nghèo tại trạm y tế xã. Hàng quý, trạm y tế xã có trách nhiệm báo cáo và thanh quyết toán kinh phí được cấp bằng hiện vật với Ban quản lý Quỹ thông qua Trung tâm Y tế huyện. Trong trường hợp có tồn dư về thuốc, vật tư tiêu hao, khi lập dự trù kinh phí năm sau phải trừ số tồn dư năm trước.

- *Đối với tuyến huyện và tỉnh:* tháng đầu hàng

quý, Ban quản lý Quỹ chuyển trước cho cơ sở khám, chữa bệnh ở tuyến huyện, tuyến tỉnh 70% tổng số kinh phí ước tính sẽ thanh toán trong quý. Ban quản lý Quỹ thanh toán toàn bộ chi phí khám, chữa bệnh cho các cơ sở khám chữa bệnh nhà nước tuyến huyện và tuyến tỉnh đã thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo 6 tháng một lần. Cuối năm, cơ sở khám chữa bệnh phải báo cáo quyết toán năm với Ban quản lý Quỹ để Ban quản lý Quỹ hoàn thành tổng quyết toán Quỹ của năm trước.

- *Đối với tuyến trung ương:* Ban quản lý Quỹ thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến trung ương 6 tháng một lần đối với người bệnh có giấy giới thiệu chuyển tuyến và thẻ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Khi yêu cầu Ban quản lý Quỹ của các tỉnh thanh toán chi phí tuyến và thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo, khám chữa bệnh, các cơ sở khám chữa bệnh tuyến trung ương phải thông báo rõ danh sách bệnh nhân, cơ sở khám, chữa bệnh giới thiệu chuyển tuyến, chẩn đoán bệnh cuối cùng, số ngày điều trị và số tiền viện phí phải thanh toán của từng trường hợp.

- Để thanh toán chi phí cho các cơ sở khám chữa

bệnh, Ban quản lý Quỹ phải thực hiện giám định hoặc ký hợp đồng với cơ quan Bảo hiểm y tế thực hiện giám định chi phí khám, chữa bệnh. Chi phí giám định và in thẻ khám, chữa bệnh cho người nghèo được trích từ Quỹ *nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị Quỹ*.

Người nghèo thuộc đối tượng được khám chữa bệnh cho người nghèo không phải đóng tiền tạm ứng khi vào điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước. Trong trường hợp cấp cứu, người nghèo được khám và điều trị tại bất kỳ cơ sở y tế nhà nước nào gần nhất và Ban quản lý Quỹ thanh toán các chi phí khám, chữa bệnh cho cơ sở y tế đó.

c. Hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp gặp khó khăn đột xuất

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khả năng tài chính của Quỹ quyết định đối tượng, mức và trình tự xét duyệt việc hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp không thuộc đối tượng được khám, chữa bệnh cho người nghèo nhưng gặp khó khăn đột xuất do mắc các bệnh nặng, chi phí cao khi điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước, ưu tiên các bệnh nhân thuộc diện chính sách, gia đình có công với cách

mạng, người già cô đơn không nơi nương tựa.

Cần lưu ý, người được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo nhưng không khám, chữa bệnh theo đúng tuyến quy định (trái tuyến hoặc vượt tuyến) hoặc khám, chữa bệnh theo yêu cầu riêng thì phải tự trả chi phí khám, chữa bệnh theo quy định hiện hành. Việc quy định cụ thể tuyến khám, chữa bệnh tại địa phương cho các đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Phụ lục
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2002

QUYẾT ĐỊNH
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ *Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*
- Căn cứ *Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân ngày 30 tháng 6 năm 1989;*
- *Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

Các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước từ trạm y tế xã đến bệnh viện và viện có giường bệnh tuyến trung ương thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định tại Quyết định này.

Điều 2

1. Đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh theo Quyết định này gồm:

Người nghèo theo quy định hiện hành về chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-BLĐTBXH ngày 01 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Nhân dân các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa”.

3. Nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 30/10/2001 về việc “Định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên” và nhân dân các dân tộc thiểu số tại 6 tỉnh đặc biệt khó khăn của miền núi phía Bắc theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi

phía Bắc thời kỳ 2001 - 2005.

Điều 3

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thành lập Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo với định mức tối thiểu là 70.000 đồng/người/năm.

2. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo là quỹ của Nhà nước, hoạt động theo nguyên tắc không vì lợi nhuận, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

3. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo được hình thành từ các nguồn sau:

a) Ngân sách nhà nước cấp đảm bảo tối thiểu bằng 75% tổng giá trị của Quỹ; ngoài ra, tùy điều kiện từng địa phương có thể tăng chi cho Quỹ từ nguồn ngân sách địa phương.

b) Đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

c) Quỹ được mở tài khoản tại hệ thống Kho bạc nhà nước và được tính lãi suất theo quy định hiện hành.

Điều 4

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách

nhiệm tổ chức, quản lý và sử dụng Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định sau:

1. Mua thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo với mệnh giá 50.000 đồng/người/năm hoặc thực thanh thực chi cho dịch vụ khám chữa bệnh tại tuyến xã và viện phí cho các đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Tùy theo điều kiện của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng các hình thức trên cho phù hợp và có hiệu quả.

2. Hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp gặp khó khăn đột xuất (không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định này) do mắc các bệnh nặng, chi phí cao khi điều trị ở bệnh viện nhà nước, người nghèo, lang thang, cơ nhỡ.

Đối tượng, mức hỗ trợ và trình tự xét duyệt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Điều 5

Các đối tượng quy định tại Điều 2 được quyền khám, chữa bệnh tại các cơ sở khám chữa bệnh và không phải đóng tiền tạm ứng khi nhập viện. Trường hợp người bệnh tự lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh

(trái tuyến, vượt tuyến) hoặc khám, chữa bệnh theo yêu cầu thì phải thực hiện việc thanh toán viện phí theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 6. Cơ chế và tổ chức thực hiện

1. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo ở các địa phương sẽ được cân đối trong dự toán ngân sách địa phương hàng năm.

2. Bộ Y tế hướng dẫn các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước tổ chức thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định tại Quyết định này.

3. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn các địa phương xác định đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh theo Quyết định này.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính, Bộ Y tế huy động sự đóng góp của các tổ chức kinh tế - xã hội, các cá nhân trong nước và nước ngoài, Chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo.

5. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận vận

động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo và giám sát việc thực hiện.

Điều 7

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 8

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng các cơ quan của Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Phan Văn Khải

BỘ Y TẾ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ TÀI CHÍNH Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/2002/TTLT-BYT-BTC

Hà Nội, ngày 16, tháng 12 năm 2002

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
CỦA BỘ Y TẾ, BỘ TÀI CHÍNH**

**Hướng dẫn tổ chức khám, chữa bệnh và lập, quản lý,
sử dụng, thanh quyết toán Quỹ khám, chữa bệnh cho
người nghèo theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg
ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ**

*Căn cứ Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày
15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ
khám, chữa bệnh cho người nghèo, liên Bộ Tài chính
- Y tế hướng dẫn tổ chức khám, chữa bệnh và lập,
quản lý, sử dụng, thanh quyết toán Quỹ khám, chữa
bệnh cho người nghèo như sau:*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước từ
trạm y tế xã đến bệnh viện và viện có giường bệnh
tuyến trung ương thực hiện chế độ khám, chữa bệnh
cho người nghèo theo quy định của Thông tư này.

2. Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo (sau đây gọi tắt là Quỹ) là Quỹ của Nhà nước, được thành lập ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là cấp tỉnh); do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, hoạt động theo nguyên tắc không vì lợi nhuận, bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

3. Quỹ được hình thành từ các nguồn: Ngân sách nhà nước (bao gồm hỗ trợ từ ngân sách trung ương; bổ sung từ nguồn đảm bảo xã hội thuộc ngân sách địa phương. Kể cả các nguồn ngân sách nhà nước đã cấp và mua thẻ bảo hiểm y tế trước đây để phục vụ khám, chữa bệnh cho người nghèo) và nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; khuyến khích hình thức cá nhân, đơn vị, tổ chức hỗ trợ cho cá nhân để mua thẻ bảo hiểm y tế hoặc thực thanh thực chi thông qua Quỹ. Nguồn tài chính của Quỹ được quản lý theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định tại Thông tư này.

4. Quỹ có tài khoản mở tại hệ thống Kho bạc nhà nước, được tính lãi suất tiền gửi theo quy định hiện hành.

II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Thành lập Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo

1.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập Quỹ. Ban quản lý Quỹ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban; Giám đốc Sở Y tế làm Phó Trưởng ban thường trực; Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá làm Phó Trưởng ban phụ trách tài chính; thành viên của Ban gồm có Lãnh đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban Dân tộc tỉnh, Bảo hiểm xã hội và đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.2. Quỹ được đặt tại Sở Y tế có con dấu riêng. Sở Y tế có trách nhiệm tổ chức, quản lý và điều hành Quỹ theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Hàng năm, Sở Y tế có trách nhiệm lập dự trù kinh phí quản lý Quỹ trong kinh phí chi sự nghiệp y tế thường xuyên của Sở Y tế.

2. Đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo:

2.1. Theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ, đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo bao gồm:

a. Người nghèo theo quy định hiện hành về chuẩn hộ nghèo quy định tại Quyết định số 1143/2000/QĐ-

BLĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

b. Nhân dân các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, miền núi và vùng sâu, vùng xa;

c. Nhân dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên theo Quyết định số 168/2001/QĐ-TTg ngày 30/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ về “Định hướng dài hạn, kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 và những giải pháp cơ bản phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Nguyên” và nhân dân các dân tộc thiểu số tại 6 tỉnh đặc biệt khó khăn của miền núi phía Bắc theo Quyết định số 186/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về “Phát triển kinh tế - xã hội ở 6 tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc thời kỳ 2001 - 2005”.

2.2. Các đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ không thuộc diện hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo, bao gồm:

Các đối tượng thuộc diện hưởng chế độ bảo hiểm y tế bắt buộc theo quy định tại Nghị định số

58/1998/NĐ-CP ngày 13/8/1998 của Chính phủ và các quy định hiện hành khác (đối tượng được hưởng ngân sách nhà nước hoặc các tổ chức kinh tế mua thẻ bảo hiểm y tế bắt buộc): người lao động đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu; người được hưởng trợ cấp theo Pháp lệnh người có công; người hoạt động kháng chiến và con của họ bị nhiễm chất độc hoá học; bố mẹ, người nuôi dưỡng hợp pháp của chồng và của vợ, vợ hoặc chồng và con dưới 18 tuổi của sỹ quan tại ngũ được Bộ Quốc phòng mua thẻ và cấp thẻ bảo hiểm y tế cho thân nhân sỹ quan tại ngũ theo quy định tại Nghị định số 63/2002/NĐ-CP ngày 18/6/2002 của Chính phủ.

3. Công tác lập dự toán, quản lý, sử dụng và thanh quyết toán Quỹ *

3.1. Lập dự toán Quỹ:

Hàng năm, căn cứ vào số lượng đối tượng được hưởng chế độ khám chữa bệnh cho người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Y tế chủ trì phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá và các sở, ban, ngành có liên quan trong tỉnh xây dựng dự toán ngân sách khám, chữa bệnh cho người nghèo với định mức tối thiểu là 70.000 đồng/người/năm, trong đó ngân sách nhà nước đảm bảo tối thiểu 75% tổng giá trị của Quỹ.

a. Xác định kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ như sau:

- Đối với năm đầu(2003):

$$\begin{array}{l} \text{Kinh phí} \\ \text{ngân sách} \\ \text{nha nước} \\ \text{cấp cho} \\ \text{Quỹ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng số} \\ \text{đối} \\ \text{tượng} \\ \text{được} \\ \text{hưởng} \end{array} \times 70.000 \text{ đồng} \times 75\%$$

- Từ năm thứ hai (2004) trở đi:

$$\begin{array}{l} \text{Kinh phí} \\ \text{ngân} \\ \text{sách} \\ \text{nha nước} \\ \text{cấp} \\ \text{cho Quỹ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{số} \\ \text{đối} \\ \text{tượng} \\ \text{được} \\ \text{hưởng} \end{array} \times 70.000 \text{ đồng} \times 75\%$$

Số dư tồn
Quỹ cuối
năm trước
nguồn
ngân sách
nhà nước

- Từ năm thứ hai trở đi, trong trường hợp thâm hụt Quỹ, mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho Quỹ đảm bảo = Số đối tượng được hưởng x 70.000 đ x 75%

b. Kinh phí lập Quỹ còn lại được huy động từ các nguồn sau:

- Tiền đóng góp của các cá nhân, tổ chức, doanh

ng nghiệp trong và ngoài nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các bộ, ngành trung ương và địa phương huy động.

- Lãi thu được từ tiền gửi Kho bạc nhà nước của Quỹ chưa sử dụng đến.

3.2. Quản lý và sử dụng Quỹ:

3.2.1. Việc mua thẻ bảo hiểm y tế hoặc thực thanh thực chi (dưới hình thức phát thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo do Bộ Y tế ban hành mẫu thẻ) cho các đối tượng theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg được thực hiện như sau:

a. Mua thẻ bảo hiểm y tế:

- Hàng năm, căn cứ danh sách đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ban quản lý Quỹ tổ chức mua thẻ bảo hiểm y tế với mệnh giá 50.000 đồng/người/năm tại cơ quan Bảo hiểm y tế đóng tại địa phương và tổ chức cấp thẻ đến tận tay người được hưởng ngay từ đầu năm.

- Đối với những địa phương chưa có điều kiện thực hiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế ở tuyến xã, cơ quan Bảo hiểm y tế có trách nhiệm phối hợp với

Trung tâm Y tế huyện tổ chức khám, chữa bệnh cho người nghèo có thẻ bảo hiểm y tế tại tuyến xã.

- Cơ quan Bảo hiểm y tế thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo có thẻ bảo hiểm y tế với các cơ sở khám chữa bệnh nhà nước theo quy định bảo hiểm y tế hiện hành, nhưng không thực hiện cơ chế đồng chi trả. Cuối năm, kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo còn dư tại Quỹ bảo hiểm y tế thì được chuyển sang năm sau để mua tiếp bảo hiểm y tế cho người nghèo.

b. Thực thanh thực chi:

- Ban quản lý Quỹ có trách nhiệm thanh toán chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo với cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước theo mức thanh toán như đối với bảo hiểm y tế.

- Đối với tuyến xã, phường, thị trấn (gọi chung là tuyến xã): Hàng năm, Quỹ dành 10.000 đồng/người nghèo/năm để khám, chữa bệnh cho người nghèo tại trạm y tế xã Ban quản lý Quỹ uỷ nhiệm cho Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã mua thuốc, vật tư y tế tiêu hao thông dụng theo dự trù của trạm y tế xã để chi khám, chữa bệnh cho người nghèo tại trạm y tế xã. Hàng quý,

trạm y tế xã có trách nhiệm báo cáo và thanh quyết toán kinh phí được cấp bằng hiện vật với Ban quản lý Quỹ thông qua Trung tâm Y tế huyện. Trong trường hợp có tồn dư về thuốc, vật tư tiêu hao, khi lập dự trù kinh phí năm sau phải trừ số tồn dư năm trước.

- Đối với tuyến huyện và tỉnh: Tháng đầu hàng quý, Ban quản lý Quỹ chuyển trước cho cơ sở khám, chữa bệnh ở tuyến huyện, tuyến tỉnh 70% tổng số kinh phí ước tính sẽ thanh toán trong quý. Ban quản lý Quỹ thanh toán toàn bộ chi phí khám, chữa bệnh cho các cơ sở khám, chữa bệnh nhà nước tuyến huyện và tuyến tỉnh đã thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo 6 tháng một lần. Cuối năm, cơ sở khám chữa bệnh phải báo cáo quyết toán năm với Ban quản lý Quỹ để Ban quản lý Quỹ hoàn thành tổng quyết toán Quỹ của năm trước.

- Đối với tuyến trung ương: Ban quản lý Quỹ thanh toán chi phí khám chữa bệnh cho các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến trung ương 6 tháng một lần đối với người bệnh có giấy giới thiệu chuyển tuyến và thẻ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Khi yêu cầu Ban quản lý Quỹ của các tỉnh thanh toán chi phí tuyến và thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo khám,

chữa bệnh, các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến trung ương phải thông báo rõ danh sách bệnh nhân, cơ sở khám, chữa bệnh giới thiệu chuyển tuyến, chẩn đoán bệnh cuối cùng, số ngày điều trị và số tiền viện phí phải thanh toán của từng trường hợp.

- Để thanh toán chi phí cho các cơ sở khám chữa bệnh, Ban quản lý Quỹ phải thực hiện giám định hoặc ký hợp đồng với cơ quan Bảo hiểm y tế thực hiện giám định chi phí khám, chữa bệnh. Chi phí giám định và in thẻ khám chữa bệnh cho người nghèo được trích từ Quỹ nhưng không vượt quá 5% tổng giá trị Quỹ.

3.2.2. Người nghèo theo quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg không phải đóng tiền tạm ứng khi vào điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước.

3.2.3. Hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp gặp khó khăn đột xuất (không thuộc đối tượng quy định tại Điều 2 của Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào khả năng tài chính của Quỹ quyết định đối tượng, mức và trình tự xét duyệt việc hỗ trợ một phần viện phí cho các trường hợp gặp khó khăn đột xuất do mắc các bệnh nặng, chi phí cao khi điều trị tại các cơ sở khám, chữa

bệnh nhà nước, ưu tiên các bệnh nhân thuộc diện chính sách, gia đình có công với cách mạng, người già cô đơn không nơi nương tựa.

3.2.4. Nghiêm cấm việc sử dụng Quỹ sai mục đích.

3.3. Thanh quyết toán Quỹ:

- Chế độ kế toán và báo cáo quyết toán Quỹ được thực hiện theo Quyết định số 999/TC/QĐ/CDKT ngày 21 tháng 11 năm 1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các biểu mẫu kèm theo Thông tư này.

- Sở Y tế chủ trì phối hợp Sở Tài chính - Vật giá và các cơ quan có liên quan kiểm tra định kỳ tình hình thu và sử dụng Quỹ; thẩm định báo cáo quyết toán năm của Quỹ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Quý đầu hàng năm, Ban quản lý Quỹ có trách nhiệm gửi báo cáo quyết toán năm trước đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh duyệt về liên Bộ Y tế - Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3.4. Giám sát Quỹ:

Đối với phương thức khám, chữa bệnh cho người nghèo thông qua thẻ bảo hiểm y tế, việc giám sát chi tiêu do bảo hiểm y tế tổ chức thực hiện theo quy định

hiện hành của bảo hiểm y tế. Đối với phương thức thực thanh thực chi, áp dụng cơ chế giám sát như quy định hiện hành đối với bảo hiểm y tế.

III. TỔ CHỨC KHÁM CHỮA BỆNH

1. Các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước từ trạm y tế xã đến bệnh viện và viện có giường bệnh tuyến trung ương có trách nhiệm thực hiện khám, chữa bệnh cho người nghèo theo quy định tại Thông tư này. Trường hợp vượt quá khả năng chuyên môn thì giới thiệu bệnh nhân lên tuyến trên. Việc quy định cụ thể tuyến khám, chữa bệnh tại địa phương cho các đối tượng được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

2. Người được hưởng chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo nhưng không khám, chữa bệnh theo đúng tuyến quy định (trái tuyến hoặc vượt tuyến) hoặc khám, chữa bệnh theo yêu cầu riêng thì phải tự trả chi phí khám, chữa bệnh theo quy định hiện hành. Trong trường hợp cấp cứu, người nghèo được khám và điều trị tại bất kỳ cơ sở y tế nhà nước nào gần nhất và Ban quản lý Quỹ thanh toán các chi phí khám, chữa bệnh cho cơ sở y tế đó.

IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo triển khai việc thực hiện Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư này ở các cấp, các ngành có liên quan trên địa bàn tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương; hàng năm, tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình hoạt động của Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo và hiệu quả của Quỹ đối với công tác khám, chữa bệnh cho người nghèo; đồng thời gửi về Bộ Y tế, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc và Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Bộ Y tế chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, ngành liên quan và Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giám sát và đánh giá việc thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo của các địa phương để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Ban chỉ đạo chăm sóc sức khỏe ban đầu các cấp huyện và xã phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp giám sát việc thực hiện chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo tại địa phương mình.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết.

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Trần Thị Trung Chiến

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Nguyễn Sinh Hùng

VIII. TRỢ GIÚP PHÁP LÝ MIỄN PHÍ

Nhằm tạo cơ hội và điều kiện cho người nghèo được bình đẳng trong việc tiếp cận với các dịch vụ pháp lý, ngày 6/9/1997, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 734/TTg về việc thành lập tổ chức trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách. Theo Quyết định trên, hệ thống tổ chức trợ giúp pháp lý của Nhà nước gồm có Cục Trợ giúp pháp lý thuộc Bộ Tư pháp và Trung tâm Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hiện nay, một số Trung tâm Trợ giúp pháp lý đã thành lập chi nhánh hoặc tổ cộng tác viên trợ giúp pháp lý ở cấp quận, huyện và cấp xã nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người dân ở cơ sở tiếp cận với hoạt động trợ giúp pháp lý của Nhà nước.

Người nghèo được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí là người thuộc hộ đói, nghèo (theo Chuẩn hộ

nghèo). Khi đến yêu cầu trợ giúp pháp lý, người nghèo *không phải trả bất kỳ một khoản chi phí, thù lao nào cho cơ quan và người thực hiện trợ giúp pháp lý.*

1. Thủ tục đề nghị tổ chức trợ giúp pháp lý thực hiện trợ giúp pháp lý

Khi đến tổ chức trợ giúp pháp lý yêu cầu trợ giúp, người nghèo *cần thực hiện các thủ tục sau:*

- Xuất trình Sổ hộ nghèo hoặc Giấy chứng nhận người nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội nơi làm việc xác nhận.

- Nộp đơn đề nghị trợ giúp pháp lý (đơn có thể viết tay hoặc theo mẫu).

- Cung cấp các giấy tờ có liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý, cụ thể:

- + Đối với đề nghị tư vấn pháp luật: trình bày trực tiếp với cán bộ thực hiện trợ giúp về vụ việc cần giải đáp, tư vấn pháp luật;

- + Đối với vụ việc khiếu kiện: cung cấp các văn bản, giấy tờ có liên quan đến vụ việc (nếu có);

+ Đối với vụ việc yêu cầu cử Luật sư đại diện, bào chữa: cung cấp bản sao quyết định tạm giữ, quyết định khởi tố bị can (nếu yêu cầu cử Luật sư từ giai đoạn bị tạm giữ, khởi tố bị can); cung cấp bản sao cáo trạng (nếu yêu cầu cử Luật sư từ giai đoạn xét xử sơ thẩm); cung cấp bản sao bản án sơ thẩm, đơn kháng cáo hoặc quyết định kháng nghị của cơ quan có thẩm quyền (nếu yêu cầu cử Luật sư từ giai đoạn xét xử phúc thẩm).

2. Phạm vi trợ giúp pháp lý bao gồm:

- Tư vấn pháp luật gồm:

+ Giải đáp pháp luật;

+ Giúp đối tượng soạn thảo đơn từ, văn bản liên quan đến quyền, nghĩa vụ công dân;

+ Hướng dẫn các thủ tục cần thiết và cách ứng xử phù hợp với quy định của pháp luật;

+ Cung cấp địa chỉ các cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc của đối tượng.

- Đại diện hoặc tham gia trong các hoạt động thương lượng, ký kết, hoà giải trước các cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan về các vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình, lao động và các vấn đề pháp luật khác

không thuộc lĩnh vực kinh doanh thương mại.

- Kiến nghị hoặc trực tiếp đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Trực tiếp hoặc mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án cho các đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

3. Các lĩnh vực pháp luật được trợ giúp pháp lý:

- Hình sự và tố tụng hình sự;
- Dân sự - hôn nhân gia đình và tố tụng;
- Hành chính, tố tụng hành chính và khiếu nại, tố cáo;
- Lao động, việc làm;
- Đất đai và nhà ở;
- Các quy định pháp luật liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân, loại trừ lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

4. Phương thức trợ giúp pháp lý gồm có:

- Tư vấn pháp lý bằng miệng, bằng văn bản, bằng điện thoại;

- Làm đại diện cho đối tượng trước cơ quan, tổ chức và Tòa án theo quy định của pháp luật;

- Kiến nghị bằng miệng hoặc bằng văn bản về vụ việc trợ giúp pháp lý, yêu cầu các cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật;

- Mời Luật sư, bào chữa viên nhân dân tham gia bào chữa hoặc bảo vệ quyền và lợi ích cho đối tượng trước Tòa án;

- Trợ giúp pháp lý tại trụ sở hoặc lưu động;

- Đặt hòm thư trợ giúp pháp lý tại bưu điện văn hoá xã;

- Phổ biến, giáo dục pháp luật cho người nghèo, đối tượng chính sách (nói chuyện pháp luật, tọa đàm, phát miễn phí tờ gấp,...).

Phụ lục
VĂN BẢN CÓ LIÊN QUAN

Hà Nội, ngày 06 tháng 9 năm 1997

QUYẾT ĐỊNH
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Về việc thành lập Tổ chức Trợ giúp pháp lý
cho người nghèo và đối tượng chính sách

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

- Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

- Căn cứ Nghị định số 38/CP ngày 11 tháng 10 năm 1993 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tư pháp;

- Để trợ giúp pháp lý cho người nghèo và các đối tượng chính sách;

- Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Bộ trưởng, Trưởng ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1

Thành lập Cục Trợ giúp pháp lý thuộc Bộ Tư

pháp để giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách.

Cục Trợ giúp pháp lý có tư cách pháp nhân, có con dấu, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp, có tài khoản tại Kho bạc nhà nước, trụ sở tại thành phố Hà Nội.

Điều 2

Cục Trợ giúp pháp lý có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu sau đây:

1. Xây dựng, tham gia xây dựng các văn bản pháp luật về trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách để Bộ trình Chính phủ hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật đó.

2. Trình Bộ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền của Cục các quy định về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ đối với công tác trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, các đối tượng chính sách và hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định đó.

3. Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách trong trường hợp

cần thiết.

4. Thực hiện việc hợp tác quốc tế về trợ giúp pháp lý và quản lý Quỹ trợ giúp pháp lý theo phân công của Bộ Tư pháp.

5. Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo về chuyên môn, nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ cán bộ trợ giúp pháp lý và cộng tác viên.

6. Tham gia việc phổ biến và giáo dục pháp luật cho người nghèo và đối tượng chính sách.

7. Quản lý cán bộ, tài chính và cơ sở vật chất của Cục theo đúng quy định của Nhà nước.

Điều 3

Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định nhiệm vụ, quyền hạn và bộ máy tổ chức cụ thể và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo của Cục Trợ giúp pháp lý.

Điều 4

Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được thành lập Tổ chức Trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và các đối tượng chính sách trực thuộc Sở Tư pháp.

Tổ chức Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp là tổ

chức sự nghiệp, kinh phí hoạt động do ngân sách nhà nước cấp.

Theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập Tổ chức Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp. Việc bổ nhiệm nhân sự của Tổ chức Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định.

Điều 5

Cục Trợ giúp pháp lý và Tổ chức Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp được sử dụng cộng tác viên.

Điều 6

Bộ trưởng Bộ Tư pháp phối hợp với Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các cơ quan liên quan khác hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Quyết định này.

Điều 7

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

K/T. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

PHÓ THỦ TƯỚNG

Phan Văn Khải

BỘ TƯ PHÁP CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BAN TỔ CHỨC Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- CÁN BỘ CHÍNH PHỦ

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ

PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Số: 52/TTLT/TP-TCCB-TC-LĐTBXH

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 1998

**THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
CỦA BỘ TƯ PHÁP, BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ
CHÍNH PHỦ, BỘ TÀI CHÍNH, BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI**

Hướng dẫn thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06/9/1997

của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức

Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách

Thi hành Quyết định số 734/TTg ngày 06/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức Trợ giúp pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách, liên Bộ Tư pháp - Tổ chức - Cán bộ Chính phủ - Tài chính - Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể một số vấn đề sau đây:

I. ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Những đối tượng sau đây được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí:

a. Người nghèo bao gồm người thuộc hộ đói, nghèo được xác định theo mức thu nhập bình quân đầu người trong hộ/tháng được quy ra gạo và tiền tương ứng theo chuẩn mực do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố hàng năm.

b. Đối tượng chính sách bao gồm:

- Người có công với cách mạng: Người hoạt động cách mạng trước tháng 8 năm 1945; Bà mẹ Việt Nam Anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh mất sức lao động từ 61% trở lên; vợ (hoặc chồng), cha mẹ đẻ, người có công nuôi liệt sỹ, con liệt sỹ dưới 18 tuổi; người có công giúp đỡ cách mạng;

- Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, hẻo lánh, hải đảo;

- Các đối tượng được miễn án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 13, điểm a, b khoản 1 Điều 26; điểm a, c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Các đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý miễn phí khi yêu cầu trợ giúp phải xuất trình giấy chứng nhận của chính quyền xã, phường, thị trấn nơi cư trú hoặc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội nơi làm việc (đối với người nghèo); xuất trình giấy chứng nhận hoặc thẻ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp hoặc chứng nhận (đối với người thuộc đối tượng chính sách). Trong trường hợp đặc biệt, khi đối tượng được hưởng trợ giúp pháp lý gặp khó khăn trong việc đi lại có thể uỷ quyền cho thân nhân yêu cầu việc trợ giúp.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ TỔ CHỨC CỦA CÁC TỔ CHỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

A. CỤC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ THUỘC BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ quy định tại điểm 3 Điều 2 Quyết định số 734/TTg ngày 06/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ, Cục Trợ giúp pháp lý trực tiếp thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và đối tượng chính sách trong trường hợp cần thiết sau đây:

1. Các vụ việc mà Tổ chức Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp chuyển lên do có vướng mắc hoặc không thực hiện được;

2. Các vụ việc thuộc phạm vi được trợ giúp do các

cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan chuyển đến.

Cục được sử dụng cộng tác viên theo Quy chế cộng tác viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

B. TỔ CHỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ THUỘC SỞ TƯ PHÁP

Tên của Tổ chức Trợ giúp pháp lý thuộc Sở Tư pháp được thống nhất là:

“Trung tâm Trợ giúp pháp lý của Nhà nước” kèm theo tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

1. Chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm:

Trung tâm có chức năng trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo, đối tượng chính sách và tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng này.

Nhiệm vụ trợ giúp pháp lý cụ thể của Trung tâm bao gồm tư vấn, đại diện, bào chữa miễn phí cho người nghèo, đối tượng chính sách trong các vụ việc liên quan đến pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự; dân sự - hôn nhân gia đình và tố tụng; hành chính và khiếu nại, tố cáo; lao động, việc làm; đất đai, nhà ở và các lĩnh vực pháp luật khác liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp và nghĩa vụ của công dân không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại.

Trung tâm được mời Luật sư thực hiện đại diện và bào chữa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đối tượng này trong những trường hợp có yêu cầu của đối tượng hoặc của các cơ quan, tổ chức hữu quan; trợ giúp bào chữa trong các trường hợp người nghèo, đối tượng chính sách phạm tội ít nghiêm trọng hoặc phạm tội nghiêm trọng do vô ý.

2. Tổ chức, biên chế:

Trung tâm là tổ chức sự nghiệp có tư cách pháp nhân, tương đương cấp phòng thuộc Sở, có con dấu và tài khoản riêng.

Trung tâm chịu sự quản lý của Sở Tư pháp theo quy định đối với đơn vị thuộc Sở và đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Trợ giúp pháp lý.

Trung tâm có các chức danh Giám đốc, Phó giám đốc, các chuyên viên trợ giúp pháp lý về các lĩnh vực pháp luật chủ yếu sau đây:

- Hình sự và tố tụng hình sự;
- Dân sự - hôn nhân gia đình và tố tụng;
- Hành chính và khiếu nại, tố cáo;
- Lao động, việc làm;

- Đất đai và nhà ở.

Giám đốc, Phó giám đốc có thể đồng thời là chuyên viên trợ giúp pháp lý trong một lĩnh vực pháp luật; ngoài kế toán chuyên trách, công tác hành chính, văn thư do chuyên viên trợ giúp pháp lý kiêm nhiệm.

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu trợ giúp pháp lý của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí biên chế sự nghiệp cho Trung tâm, bảo đảm để Trung tâm hoạt động có hiệu quả.

Trung tâm được sử dụng cộng tác viên theo Quy chế cộng tác viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành.

III. PHẠM VI VÀ PHƯƠNG THỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

1. Phạm vi trợ giúp pháp lý:

- Giải đáp pháp luật;
- Hướng dẫn, soạn thảo, góp ý kiến cho đơn từ, văn bản liên quan đến quyền, nghĩa vụ công dân;
- Hướng dẫn những thủ tục cần thiết và cung cấp địa chỉ cơ quan có thẩm quyền giải quyết vụ việc; cung cấp thông tin pháp lý;

- Đại diện hoặc tham gia trong các hoạt động thương lượng, ký kết, hoà giải trước cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan về các vấn đề dân sự, hôn nhân gia đình, lao động và các vấn đề pháp luật khác không thuộc lĩnh vực kinh doanh, thương mại;

- Trực tiếp kiến nghị hoặc đề xuất cơ quan quản lý cấp trên kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề liên quan đến vụ việc trợ giúp pháp lý;

- Trực tiếp hoặc mời Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp trước Tòa án cho các đối tượng được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

2. Phương thức trợ giúp pháp lý:

- Tư vấn trực tiếp bằng miệng, bằng văn bản, bằng thư tín, bằng điện thoại;

- Tổ chức tư vấn lưu động ở các vùng xa Trung tâm;

- Mời cộng tác viên tư vấn, bào chữa hoặc đại diện;

- Các phương thức trợ giúp pháp lý khác.

IV. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ

Các tổ chức trợ giúp pháp lý thực hiện hoạt động sự nghiệp không có thu, được Nhà nước cấp kinh phí sự nghiệp. Nguồn kinh phí hoạt động của Tổ chức Trợ giúp

Chính sách của Nhà nước hỗ trợ người nghèo

pháp lý gồm phần kinh phí do ngân sách nhà nước cấp và tài trợ của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

1. Kinh phí của Cục Trợ giúp pháp lý:

Cục Trợ giúp pháp lý là đơn vị thuộc Bộ Tư pháp. Hàng năm, căn cứ nội dung hoạt động và chế độ chính sách của Nhà nước, Cục Trợ giúp pháp lý lập dự toán gửi Bộ Tư pháp, Bộ Tư pháp tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của Bộ gửi Bộ Tài chính trình Chính phủ trình Quốc hội phê duyệt.

2. Kinh phí hoạt động của Trung tâm.

Các Trung tâm Trợ giúp pháp lý là tổ chức sự nghiệp thuộc Sở Tư pháp. Hàng năm, căn cứ vào chế độ của Nhà nước, nội dung hoạt động, nhu cầu chi tiêu, Trung tâm lập dự toán gửi Sở Tư pháp, Sở Tư pháp tổng hợp chung vào dự toán ngân sách của Sở gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc trung ương phê duyệt và thực hiện cấp phát.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bảo đảm cơ sở vật chất cho Trung tâm hoạt động thuận lợi.

V. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể

từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét, giải quyết.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Hiến

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

THỨ TRƯỞNG

Tào Hữu Phùng

KT. BỘ TRƯỞNG

TRƯỞNG BAN

TỔ CHỨC - CÁN BỘ CHÍNH PHỦ

PHÓ TRƯỞNG BAN

Tô Tử Hạ

KT. BỘ TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG -THƯƠNG BINH

VÀ XÃ HỘI

THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hằng

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
-----------------------	----------

I. Chuẩn hộ nghèo	7
--------------------------	----------

II. Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn	9
---	----------

Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn	25
---	----

Thông tư liên tịch số 819/2004/TTLT-UBND-KHĐT-TC-XD-NNPTNT ngày 10/11/2004 của Ủy ban Dân tộc - Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở

và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số
nghèo, đời sống khó khăn 36

Quyết định số 03/2005/QĐ-BNN ngày
07/01/2005 ban hành Quy định về khai thác gỗ để
hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo,
đời sống khó khăn theo Quyết định số 134/2004/QĐ-
TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ 52

III. Ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở 69

Quyết định số 245/2003/QĐ-TTg ngày
18/11/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ghi nợ
lệ phí trước bạ nhà ở, đất ở đối với hộ gia đình, cá
nhân ở các xã thuộc Chương trình 135 và hộ gia đình,
cá nhân đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên 74

Thông tư số 18/2004/TT-BTC ngày 15/3/2004
của Bộ Tài chính hướng dẫn Quyết định số
245/2003/QĐ-TTg ngày 18/11/2003 của Thủ tướng
Chính phủ về việc ghi nợ lệ phí trước bạ nhà ở, đất
ở đối với hộ gia đình, cá nhân ở các xã thuộc
Chương trình 135 và hộ gia đình, cá nhân đồng bào
dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên 77

IV. Miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp 82

Nghị định số 129/2003/NĐ-CP ngày 03/11/2003

của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 15/2003/QH11 ngày 17/6/2003 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp	85
--	----

V. Hỗ trợ xoá đói giảm nghèo	91
-------------------------------------	-----------

Thông tư số 56/2003/TT-BNN ngày 09/4/2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện các dự án thuộc Chương trình xoá đói giảm nghèo và việc làm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo	97
--	----

VI. Chính sách tín dụng ưu đãi cho người nghèo	108
---	------------

Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	115
---	-----

VII. Chế độ khám, chữa bệnh cho người nghèo	138
--	------------

Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc khám, chữa bệnh cho người nghèo	149
---	-----

Thông tư liên tịch số 14/2002/TTLT-BYT-BTC ngày 16/12/2002 của liên Bộ Y tế - Tài chính hướng dẫn tổ chức khám, chữa bệnh và lập, quản lý, sử dụng, thanh quyết toán Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định số	
---	--

139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 của Thủ tướng
Chính phủ 150

VIII. Trợ giúp pháp lý miễn phí 168

Quyết định số 734/TTg ngày 06/9/1997 của Thủ
tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức Trợ giúp
pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách 175

Thông tư liên tịch số 52/TTLT/TP-TCCB-TC-
LĐTBXH ngày 14/01/1998 của Bộ Tư pháp, Ban Tổ
chức - Cán bộ Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Lao
động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thi hành
Quyết định số 734/TTg ngày 06/9/1997 của Thủ
tướng Chính phủ về việc thành lập Tổ chức Trợ giúp
pháp lý cho người nghèo và đối tượng chính sách 180



NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Địa chỉ: 58 - 60 Trần Phú - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 84 4 8231135 - Phát hành: 080 48457 - Biên tập: 080 46864

Fax: 84 4 7340981 - Email: nxbtp@moj.gov.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
NGUYỄN ĐỨC GIAO

BIÊN TẬP

Hán Thị Vân Khánh

BIÊN TẬP MỸ THUẬT

Đặng Vinh Quang

TRÌNH BÀY

Đỗ Thị Kim Oanh

SỬA BẢN IN

Nguyễn Thanh Hiền

In 1000c, khổ 13x19cm, tại Công ty in Việt Hưng. Kế hoạch xuất bản số: 33-496/XB-QLXB ngày 07/04/2005. In xong, nộp lưu chiểu tháng 9 năm 2005.

ANH THƠ

CHÍNH SÁCH
CỦA NHÀ NƯỚC
HỖ TRỢ

Nười Nghèo

Cùng với việc thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, xã hội nhằm tạo điều kiện để các xã nghèo, vùng nghèo thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, hoà nhập vào sự phát triển chung của cả nước, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ thiết thực, cụ thể giúp người nghèo tự vươn lên vượt qua nghèo đói, ổn định cuộc sống.



PHÁT HÀNH
NHÀ SÁCH TH

ĐC: C1 - Đồng Đa - Hà Nội



Giá: 19.000 đ